

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39.840.390.249	39.840.390.249	33.325.491.181	33.325.491.181
- Ngắn hạn	39.590.390.249	39.590.390.249	31.075.491.181	31.075.491.181
+ Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	25.590.390.249	25.590.390.249	17.075.491.181	17.075.491.181
- Dài hạn	250.000.000	250.000.000	2.250.000.000	2.250.000.000
+ Trái phiếu (250 trái phiếu của AGR kỳ hạn đến 24/09/2026)	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
+ Trái phiếu (200 trái phiếu của BIDV kỳ hạn 7 năm)	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư vào Công ty con		19.545.000.000	(737.322.611)			19.545.000.000		
+ Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	65%	19.545.000.000	(*) (737.322.611)		65%	19.545.000.000	(*)	

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư vào đơn vị khác		31.325.500.000			31.325.500.000	
+ Công ty Cổ phần XNK Thủy Sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	207.376.000		159.520.000	261.931.840
+ Công ty Cổ phần Bao bì Thủy Sản (6.598 CP)		65.980.000	(*)		65.980.000	(*)
+ Công ty Cổ phần Thực Phẩm Hùng Hậu	17%	30.600.000.000	(*)	17%	30.600.000.000	(*)
+ Quỹ trái tim Hùng Hậu		500.000.000	(*)		500.000.000	(*)

(*) Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do các công ty này chưa niêm yết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn là Bên thứ ba	223.924.008.466	241.115.035.829
Phải thu khách hàng ngắn hạn là Bên liên quan (Thuyết minh VIII.1.c)	25.711.852.708	51.124.895.537
Cộng	249.635.861.174	292.239.931.366

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn là Bên thứ ba	4.531.963.381	4.435.056.658
<u>Trong đó:</u>		
Chi nhánh Công ty TNHH Tiếp vận kết nối VIỆT - TTTV Đầu tư Xây dựng Công trình Công ty TNHH Xây dựng Hùng Hậu	715.000.000	429.000.000
Các đối tượng khác	1.164.740.945	1.164.740.945
Trả trước cho người bán ngắn hạn là Bên liên quan (Thuyết minh VIII.1.c)	2.652.222.436	2.841.315.713
Cộng	208.823.958	-
	4.740.787.339	4.435.056.658

5. Phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu khác ngắn hạn	28.366.719.657	5.912.785.935
Bên thứ ba	27.684.183.657	5.261.009.935
Lãi tiền gửi dự thu	1.012.668.596	-
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	22.453.294.749	3.883.481.959
Phải thu tiền lãi cho vay	2.221.219.515	-
Phải thu khác ngắn hạn	1.997.000.797	1.377.527.976
Phải thu khác ngắn hạn là Bên liên quan (Thuyết minh VIII.1.c)	682.536.000	651.776.000
b) Phải thu khác dài hạn là Bên thứ ba	3.809.271.449	7.400.970.635
Ký quỹ thuê tài chính - Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	3.035.629.000	6.136.444.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	64.835.000	64.835.000
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	679.822.449	1.170.706.635
Phải thu khác dài hạn	28.985.000	28.985.000
Cộng	32.175.991.106	13.313.756.570

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Công ty TNHH Thủy Sản Ông Trần	1.350.137.496	(675.068.748)	1.350.137.496	-
Công ty TNHH Du lịch và Tư vấn Việt Nga	552.104.300	(276.052.150)	552.104.300	-
Các đối tượng khác	298.241.555	(149.120.777)	298.241.555	-
Cộng	2.200.483.351	(1.100.241.676)	2.200.483.351	-

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Nguyên liệu, vật liệu	3.563.048.452	-	3.473.215.075	-
Công cụ, dụng cụ	2.487.776.614	-	3.526.749.814	-
Thành phẩm	297.025.646.069	-	259.224.124.996	-
Cộng	303.076.471.135	-	266.224.089.885	-

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.025.221.405	1.655.037.540
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	342.637.791	224.653.180
Tiền thuê đất	1.090.690.200	981.851.182
Công cụ dụng cụ xuất dùng	255.360.172	231.835.481
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	336.533.242	216.697.697
b) Dài hạn	41.304.888.362	42.540.159.601
Tiền thuê đất (*)	40.506.069.242	41.953.040.642
Chi phí sửa chữa	268.364.509	541.796.459
Công cụ dụng cụ xuất dùng	530.454.611	45.322.500
Cộng	43.330.109.767	44.195.197.141

(*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại số 624 và 642 Âu Cơ, phường 10, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với thời gian thuê từ 25 - 40 năm đã được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với giá trị còn phân bổ là 40.506.069.242 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	150.897.442.814	72.464.895.920	8.556.053.483	2.179.699.872	234.098.092.089
Số tăng trong năm	-	20.438.862.622	-	-	20.438.862.622
- Mua trong năm	-	5.409.896.000	-	-	5.409.896.000
- Tăng từ tài sản thuê tài chính	-	15.028.966.622	-	-	15.028.966.622
Số giảm trong năm	-	4.817.100.768	522.727.272	-	5.339.828.040
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.817.100.768	522.727.272	-	5.339.828.040
Số dư cuối năm	150.897.442.814	88.086.657.774	8.033.326.211	2.179.699.872	249.197.126.671
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34.168.193.429	51.500.159.442	5.612.651.316	2.179.699.872	93.460.704.059
Số tăng trong năm	4.877.008.203	11.580.108.771	681.371.649	-	17.138.488.623
- Khấu hao tăng trong năm	4.877.008.203	5.319.455.403	681.371.649	-	10.877.835.255
- Tăng từ tài sản thuê tài chính	-	6.260.653.368	-	-	6.260.653.368
Số giảm trong năm	-	138.618.794	381.155.320	-	519.774.114
- Thanh lý, nhượng bán	-	138.618.794	381.155.320	-	519.774.114
Số dư cuối năm	39.045.201.632	62.941.649.419	5.912.867.645	2.179.699.872	110.079.418.568
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	116.729.249.385	20.964.736.478	2.943.402.167	-	140.637.388.030
Tại ngày cuối năm	111.852.241.182	25.145.008.355	2.120.458.566	-	139.117.708.103

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	64.267.704.711	75.813.642.073
	34.363.605.974	26.778.648.198

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính -

	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	26.999.538.637	1.572.068.038	28.571.606.675
Số tăng trong năm	4.727.326.825	-	4.727.326.825
Chuyển sang tài sản cố định	15.028.966.622	-	15.028.966.622
Số dư cuối năm	16.697.898.840	1.572.068.038	18.269.966.878
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.462.000.018	290.748.066	6.752.748.084
Khấu hao tăng trong năm	2.722.926.993	608.542.464	3.331.469.457
Chuyển sang tài sản cố định	6.260.653.368	-	6.260.653.368
Số dư cuối năm	2.924.273.643	899.290.530	3.823.564.173
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	20.537.538.619	1.281.319.972	21.818.858.591
Tại ngày cuối năm	13.773.625.197	672.777.508	14.446.402.705

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.867.191.640	313.593.943	8.180.785.583
Khấu hao tăng trong năm	1.184.671.824	13.749.996	1.198.421.820
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	9.051.863.464	327.343.939	9.379.207.403
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	94.021.528.374	79.506.057	94.101.034.431
Tại ngày cuối năm	92.836.856.550	65.756.061	92.902.612.611

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	90.967.899.650	92.152.571.474
Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	283.100.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Chi phí mở rộng Văn phòng 613 Âu Cơ	6.013.876.639	3.744.766.649
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	5.576.125.006	2.540.144.794
Cộng	13.468.035.736	8.162.945.534

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	32.650.002.236	32.650.002.236	90.362.664.364	90.362.664.364
Bên liên quan	-	-	56.007.010.898	56.007.010.898
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	-	-	18.525.475.986	18.525.475.986
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Hùng Hậu	-	-	37.481.534.912	37.481.534.912
Bên thứ ba	32.650.002.236	32.650.002.236	34.355.653.466	34.355.653.466
Công ty TNHH MTV Thủy Sản Hiếu Lê CM	3.583.058.700	3.583.058.700	3.516.787.800	3.516.787.800
Công ty TNHH USFEED	-	-	6.000.000.020	6.000.000.020
Các đối tượng khác	29.066.943.536	29.066.943.536	24.838.865.646	24.838.865.646
b) Phải trả người bán dài hạn	28.693.945.148	28.693.945.148	16.263.122.165	16.263.122.165
Bên liên quan	18.090.475.986	18.090.475.986	-	-
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	18.090.475.986	18.090.475.986	-	-
Bên thứ ba	10.603.469.162	10.603.469.162	16.263.122.165	16.263.122.165
Công ty TNHH Hùng Cá	3.894.005.500	3.894.005.500	3.894.163.000	3.894.163.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Trần Hân	1.843.722.507	1.843.722.507	6.843.722.507	6.843.722.507
Các đối tượng khác	4.865.741.155	4.865.741.155	5.525.236.658	5.525.236.658

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
Thuế nhập khẩu	-	211.820.933	211.820.933	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.238.302.048	4.067.852.697	3.258.603.558	6.047.551.187
Thuế thu nhập cá nhân	617.702.266	915.759.526	495.261.110	1.038.200.682
Thuế tài nguyên	1.525.120	34.786.560	30.235.520	6.076.160
Tiền thuê đất	2.909.815.920	2.975.616.147	4.245.946.707	1.639.485.360
Các loại thuế khác	-	3.000.000	-	3.000.000
Cộng	8.767.345.354	8.208.835.863	8.241.867.828	8.734.313.389

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	83.214.156	84.611.188
Cộng	83.214.156	84.611.188

16. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải trả khác ngắn hạn là Bên thứ ba	6.000.067.627	6.680.945.227
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	5.343.381.122	3.062.573.756
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	118.301.309	122.851.600
Phải trả khác	538.385.196	3.495.519.871
b) Phải trả khác dài hạn là Bên liên quan	4.000.000.000	9.659.604.447
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu – Nhận góp vốn Hợp tác kinh doanh dự án căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Hùng Hậu	-	5.659.604.447
Cộng	10.000.067.627	16.340.549.674

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	593.350.459.855	593.350.459.855	1.298.443.683.935	1.204.159.567.005	499.066.342.925	499.066.342.925
- Vay ngắn hạn (**)	574.149.821.992	574.149.821.992	1.279.243.046.076	1.181.148.222.666	476.054.998.582	476.054.998.582
+ Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (UOB)	22.718.419.601	22.718.419.601	62.111.101.996	62.170.422.973	22.777.740.578	22.777.740.578
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	231.866.980.420	231.866.980.420	469.875.080.020	409.388.979.600	171.380.880.000	171.380.880.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	21.480.937.893	21.480.937.893	69.853.573.632	80.102.777.325	31.730.141.586	31.730.141.586
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	85.941.095.000	85.941.095.000	189.454.253.000	163.849.940.000	60.336.782.000	60.336.782.000
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	207.146.611.690	207.146.611.690	477.633.061.707	455.316.374.092	184.829.924.075	184.829.924.075
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank)	4.995.777.388	4.995.777.388	10.315.975.721	10.319.728.676	4.999.530.343	4.999.530.343
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	19.200.637.863	19.200.637.863	19.200.637.859	23.011.344.339	23.011.344.343	23.011.344.343
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	5.104.121.863	5.104.121.863	5.104.121.859	8.914.828.339	8.914.828.343	8.914.828.343

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn (**)	42.074.818.737	42.074.818.737	5.139.144.518	20.392.446.996	57.328.121.215	57.328.121.215
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	14.768.900.000	14.768.900.000	-	5.226.800.000	19.995.700.000	19.995.700.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	24.446.082.000	24.446.082.000	-	8.869.716.000	33.315.798.000	33.315.798.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2.859.836.737	2.859.836.737	5.139.144.518	6.295.930.996	4.016.623.215	4.016.623.215
Cộng	635.425.278.592	635.425.278.592	1.303.582.828.453	1.224.552.014.001	556.394.464.140	556.394.464.140

c) Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán
Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm		Phương thức đảm bảo
			USD	VND	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	201918906827	12 tháng		224.250.000.000	Thế chấp
	201918906827	12 tháng	317.242,00	7.616.980.420	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	CVL.DN.1855.290622	6 tháng		13.994.000.000	Thế chấp
	CVL.DN.1855.290622	6 tháng	189.000,00	4.537.890.000	Thế chấp
	CVL.DN.1856.290622	12 tháng		2.949.047.893	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	1606-LAV-202200045	6 tháng		6.480.000.000	Thế chấp
	1606-LAV-202200045	6 tháng	3.309.500,00	79.461.095.000	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	01/2022/1777831/HĐTD	12 tháng		202.640.799.050	Thế chấp
	01/2022/1777831/HĐTD	12 tháng	187.664,00	4.505.812.640	Thế chấp
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (UOB)	UOB/HCMC/CASL/20234	12 tháng		22.718.419.601	Thế chấp
				4.995.777.388	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank)	34/2022/HĐTD/BCH	12 tháng			
Cộng				574.149.821.992	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm		Cộng VND	Phương thức đảm bảo
			Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1511700300	120 tháng	3.200.040.000	5.066.330.000	8.266.370.000	Thế chấp
	LD1623700088	120 tháng	4.530.000.000	13.590.000.000	18.120.000.000	Thế chấp
	LD1728500607	120 tháng	1.370.076.000	5.789.752.000	7.159.828.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	LAV201600721	120 tháng	4.700.000.000	14.100.000.000	18.800.000.000	Thế chấp
	1606-LAV-202000812	60 tháng	296.400.000	668.900.000	965.300.000	Thế chấp
Cộng			14.096.516.000	39.214.982.000	53.311.498.000	

+ Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
2019-00016-001	48 tháng	207.285.670	-	207.285.670
2019-00057-001	48 tháng	325.941.167	-	325.941.167
2021-00028-000	24 tháng	3.483.396.382	-	3.483.396.382
2021-00196-000	48 tháng	392.353.428	948.187.417	1.340.540.845
2021-00195-000	48 tháng	695.145.216	1.911.649.320	2.606.794.536
Cộng		5.104.121.863	2.859.836.737	7.963.958.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	221.560.600.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	19.531.692.213	292.522.317.628
Lãi trong năm trước					12.821.521.265	12.821.521.265
Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2020					(13.293.030.000)	(13.293.030.000)
Giảm khác (thủ lao HĐQT)					(467.370.597)	(467.370.597)
Số dư cuối năm trước	221.560.600.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	18.592.812.881	291.583.438.296
Số dư đầu năm nay	221.560.600.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	18.592.812.881	291.583.438.296
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	13.290.940.000				(13.290.940.000)	-
Lãi trong năm nay					15.553.531.197	15.553.531.197
Giảm khác (thủ lao HĐQT) (*)					(383.645.779)	(383.645.779)
Số dư cuối năm nay	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	20.471.758.299	306.753.323.714

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 25/12/2021, Đại hội đã biểu quyết thông qua thủ lao Hội đồng quản trị, thủ ký là 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 và chia cổ tức bằng cổ phiếu tương đương 6% vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2021.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	%	Số đầu năm VND	%
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	120.448.160.000	51,286	113.630.340.000	51,286
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	23.474.530.000	9,995	22.145.790.000	9,995
Vốn góp của các cổ đông khác	90.928.850.000	38,718	85.784.470.000	38,718
Cộng	234.851.540.000	100	221.560.600.000	100

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	221.560.600.000	221.560.600.000
Vốn góp tăng trong năm	13.290.940.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	234.851.540.000	221.560.600.000
Cổ tức đã chia	13.290.940.000	13.293.030.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.485.154	22.156.060
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.485.154	22.156.060
- Cổ phiếu phổ thông	23.485.154	22.156.060
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.010	1.010
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.484.144	22.155.050
- Cổ phiếu phổ thông	23.484.144	22.155.050
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
+ USD	46.137,10	52.091,00
+ EUR	175,01	194,87

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.265.940.965.619	1.023.713.085.234
Doanh thu bán hàng hóa	22.844.111.083	34.077.410.775
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.393.915.154	52.071.952.653
Doanh thu khác	-	12.319.787.942
Cộng	1.333.178.991.856	1.122.182.236.604
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	43.099.044.696	32.075.319.604

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.1.c

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	19.809.427	115.617.924
Hàng bán bị trả lại	1.332.947.005	660.394.324
Cộng	1.352.756.432	776.012.248

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.264.588.209.187	1.022.937.072.986
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	22.844.111.083	34.077.410.775
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	44.393.915.154	52.071.952.653
Doanh thu thuần khác	-	12.319.787.942
Cộng	1.331.826.235.424	1.121.406.224.356

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm	1.210.816.152.729	981.181.375.721
Giá vốn hàng hóa	10.956.742.305	23.277.062.862
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	23.715.579.919	24.581.847.442
Cộng	1.245.488.474.953	1.029.040.286.025

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.148.513.897	1.535.962.969
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.037.360.239	4.685.361.049
Cộng	9.185.874.136	6.221.324.018

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	38.231.030.320	38.340.323.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.559.910.105	3.282.093.850
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	737.322.611	-
Cộng	47.528.263.036	41.622.417.521

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Chi phí bán hàng	17.939.354.760	22.772.126.233
Chi phí nhân viên	5.390.903.555	6.159.727.539
Chi phí hoa hồng	1.084.802.079	1.050.732.326
Chi phí vận chuyển và bảo hiểm hàng hóa	10.275.617.433	14.096.152.485
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.188.031.693	1.465.513.883
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.044.473.671	17.158.770.463
Chi phí nhân viên quản lý	10.458.119.154	10.618.917.057
Chi phí khấu hao	401.306.376	432.414.407
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.100.241.676	-
Các khoản chi phí quản lý khác	7.084.806.465	6.107.438.999

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản	15.835.455	163.636.364
Thu nhập từ xử lý công nợ	6.748.131.691	-
Thu nhập khác	2.915.673.723	148.221.286
Cộng	9.679.640.869	311.857.650

9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản vi phạm	942.579.916	853.063.583
Chi phí khác	127.220.199	256.117.695
Cộng	1.069.800.115	1.109.181.278

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ hoạt động chế biến trong thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.621.383.894	16.236.624.504
Các khoản điều chỉnh	1.713.067.559	2.046.459.366
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.713.067.559	2.046.459.366
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế	21.334.451.453	18.283.083.870
Trong đó:		
+ Lợi nhuận tính thuế 15%	3.980.751.869	4.830.270.694
+ Lợi nhuận tính thuế 20%	17.353.699.584	13.452.813.176
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>4.067.852.697</u>	<u>3.415.103.239</u>

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.186.255.490.800	929.059.491.802
Chi phí nhân công	65.252.879.824	61.921.921.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.407.726.532	15.440.198.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.617.025.805	47.415.306.537
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.100.241.676	-
Chi phí khác bằng tiền	11.683.717.515	12.004.813.694
Cộng	<u>1.309.317.082.152</u>	<u>1.065.841.731.555</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tăng vốn bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu	13.290.940.000	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	1.276.151.522.190	1.095.313.822.106

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.195.244.738.666)	(1.054.567.809.734)
Trả tiền nợ thuê tài chính	(10.106.637.476)	(7.414.657.221)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

- a. Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:
Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản Trị có tham gia điều hành và Ban Tổng Giám đốc là:

Họ và tên	Chức vụ		Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Tống Văn Tùng	Tổng Giám đốc	Từ 22/12/2020 đến 02/12/2021	88.961.129	669.613.150
Ông Vũ Quang Chính	Tổng Giám đốc	Từ 02/12/2021	422.680.300	-
Ông Từ Thanh Phụng	Tổng Giám đốc	Đến 22/12/2020	360.387.345	66.969.200
Bà Nguyễn Thị Phương Như	Phó Tổng Giám đốc	Đến 05/05/2021	-	230.634.783
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc		364.832.962	329.149.127
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Tổng Giám đốc	Từ 22/12/2020 đến 17/12/2021	59.443.005	308.505.137
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc		569.102.605	188.390.567
Bà Nguyễn Yến	Phó Tổng Giám đốc	Từ 17/12/2021	160.939.014	-
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Từ 17/12/2021	-	-
Cộng			2.026.346.360	1.793.261.964

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản Trị là:

Họ và tên	Chức vụ		Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch		69.300.000	61.200.000
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch		69.300.000	72.000.000
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên		54.000.000	54.000.000
Ông Tống Văn Tùng	Thành viên	Đến 02/03/2022	9.000.000	40.500.000
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên		54.000.000	54.000.000
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên		54.000.000	54.000.000
Ông Vũ Quang Chính	Thành viên	Từ 25/12/2021	40.500.000	-
Cộng			344.700.000	335.700.000

- b. Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ		Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan		43.099.044.696 1.393.860.717	32.075.319.604 1.268.001.398
Trường Đại Học Văn Hiến	Bên liên quan		30.325.521.542	24.262.288.803
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Hùng Hậu	Bên liên quan		11.039.931.951	6.404.591.719
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Bên liên quan		339.730.486	140.437.684

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí mua hàng hoá và tài sản Công ty Cổ phần Thực Phẩm Hùng Hậu	Bên liên quan	1.989.574.245	49.978.073.412
Giao dịch khác			
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	800.000.000	-
c. Cho đến ngày cuối năm, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:			
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		25.711.852.708	51.124.895.537
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	1.601.130.467	542.353.538
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Bên liên quan	400.000.000	137.500.000
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Hùng Hậu	Bên liên quan	9.556.096.773	36.214.273.545
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Bên liên quan	14.154.625.468	14.230.768.454
Ứng trước cho nhà cung cấp ngắn hạn		208.823.958	-
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Hùng Hậu	Bên liên quan	208.823.958	-
Phải thu khác ngắn hạn		682.536.000	651.776.000
Trường Đại Học Văn Hiến	Bên liên quan	651.776.000	651.776.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	30.760.000	-

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xuất khẩu	267.070.413.644	258.947.875.371
Trong nước	1.064.755.821.780	862.458.348.985
Cộng	1.331.826.235.424	1.121.406.224.356

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.


4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 đã được kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Diệu

Ngày 10 tháng 12 năm 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2022
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 01 tháng 08 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	Từ ngày 02/12/2021
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch	Đến ngày 02/12/2021
Ông Từ Thanh Phụng	Phó Chủ tịch	Đến ngày 02/12/2021
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên	
Ông Tống Văn Tùng	Thành viên	Đến ngày 02/03/2022
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên	
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	
Ông Vũ Quang Chính	Thành viên	Từ ngày 25/12/2021

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Vũ Quang Chính	Tổng Giám đốc	Từ ngày 02/12/2021
Ông Tống Văn Tùng	Tổng Giám đốc	Đến ngày 02/12/2021
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 17/12/2021
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Yến	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 17/12/2021
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 17/12/2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

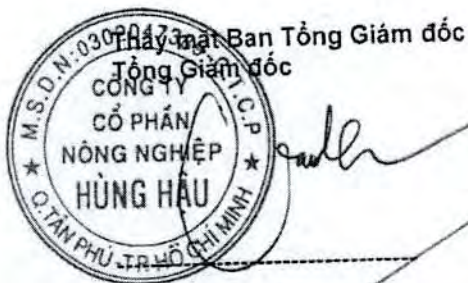
Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Vũ Quang Chính

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2022

Chứng thực bản sao đúng với bản gốc:

Số chứng thực: 0...1110... Quyền số: - SCT/:

Ngày: 03-02-2023

TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH



Nguyễn Thị Loanh Loanh



Số: 03-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu và công ty con, được lập ngày 10 tháng 12 năm 2022, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu và công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Phó Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2022

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Bích Nguyệt

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4817-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		672.253.898.039	618.111.253.989
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	32.052.180.967	5.467.950.812
1. Tiền	111		32.052.180.967	5.467.950.812
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39.590.390.249	31.075.491.181
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	39.590.390.249	31.075.491.181
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		282.013.673.357	302.983.320.822
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	249.691.961.174	292.296.031.366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.740.787.339	4.435.056.658
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	28.681.166.520	6.252.232.798
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.100.241.676)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	303.076.471.135	266.224.089.885
1. Hàng tồn kho	141		303.076.471.135	266.224.089.885
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.521.182.331	12.360.401.289
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	2.025.221.405	1.655.037.540
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.440.846.317	10.705.363.749
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	55.114.609	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		337.524.418.966	349.136.856.822
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.809.271.449	7.400.970.635
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	3.809.271.449	7.400.970.635
II. Tài sản cố định	220		246.466.723.419	256.557.281.052
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	139.117.708.103	140.637.388.030
- Nguyên giá	222		249.197.126.671	234.098.092.089
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.079.418.568)	(93.460.704.059)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	14.446.402.705	21.818.858.591
- Nguyên giá	225		18.269.966.878	28.571.606.675
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.823.564.173)	(6.752.748.084)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	92.902.612.611	94.101.034.431
- Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.379.207.403)	(8.180.785.583)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.468.035.736	8.162.945.534
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	13.468.035.736	8.162.945.534
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		32.475.500.000	34.475.500.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	900.000.000	900.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	31.325.500.000	31.325.500.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	250.000.000	2.250.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		41.304.888.362	42.540.159.601
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	41.304.888.362	42.540.159.601
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.009.778.317.005	967.248.110.811

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		703.172.457.813	676.289.389.938
I. Nợ ngắn hạn	310		646.346.705.392	593.038.542.111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	33.212.624.936	72.399.811.078
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		901.914.263	2.597.987.019
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	8.763.937.462	9.094.655.458
4. Phải trả người lao động	314		3.539.906.528	2.619.608.651
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	83.214.156	84.611.188
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.494.609.884	7.175.487.484
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	593.350.459.855	499.066.342.925
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
II. Nợ dài hạn	330		56.825.752.421	83.250.847.827
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	10.603.469.162	16.263.122.165
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	4.000.000.000	9.659.604.447
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	42.074.818.737	57.328.121.215
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	147.464.522	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		306.605.859.192	290.958.720.873
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	306.605.859.192	290.958.720.873
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.851.540.000	221.560.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.851.540.000	221.560.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.428.827.960	46.428.827.960
3. Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.011.297.455	5.011.297.455
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.324.293.777	17.968.095.458
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.293.509.679	5.179.902.831
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.030.784.098	12.788.192.627
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.009.778.317.005	967.248.110.811

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Diệu

Ngày 10 tháng 12 năm 2022



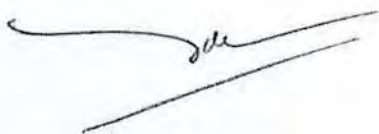
Vũ Quang Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.333.178.991.856	1.122.182.236.604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.352.756.432	776.012.248
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.331.826.235.424	1.121.406.224.356
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.245.488.474.953	1.029.040.286.025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		86.337.760.471	92.365.938.331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.185.876.761	6.221.334.577
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	46.790.940.425	41.622.417.521
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.231.030.320	38.340.323.671
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	17.939.354.760	22.772.126.233
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	19.050.924.671	17.179.456.275
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.742.417.376	17.013.272.879
12. Thu nhập khác	31	VI.8	9.679.640.869	311.857.650
13. Chi phí khác	32	VI.9	1.175.956.928	1.121.834.663
14. Lợi nhuận khác	40		8.503.683.941	(809.977.013)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.246.101.317	16.203.295.866
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	4.067.852.697	3.415.103.239
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	147.464.522	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.030.784.098	12.788.192.627
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		16.030.784.098	12.788.192.627
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	VI.11	692	552

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Diệu
Ngày 10 tháng 12 năm 2022



Vũ Quang Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.246.101.317	16.203.295.866
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	15.407.726.532	15.440.198.179
- Các khoản dự phòng	03	1.100.241.676	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.835.980.335	(131.731.990)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.164.351.977)	(1.699.609.892)
- Chi phí lãi vay	06	38.231.030.320	38.340.323.671
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.656.728.203	68.152.475.834
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	25.048.522.939	51.869.180.335
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(36.852.381.250)	(4.940.445.681)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(54.162.808.266)	(38.800.346.593)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	865.087.374	(19.866.894.526)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(38.231.030.320)	(38.340.323.671)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.258.603.558)	(7.504.138.216)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(383.645.779)	(467.370.597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(33.818.130.657)	10.102.136.885
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(9.675.894.213)	(33.690.259.055)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	4.835.889.381	11.191.776.074
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.514.899.068)	(6.945.186.181)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	914.628.411	1.535.973.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.440.275.489)	(27.907.695.634)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.276.151.522.190	1.095.313.822.106
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.195.244.738.666)	(1.054.567.809.734)
3. Tiền trả nợ thuế tài chính	35	(10.106.637.476)	(7.414.657.221)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.550.291)	(13.285.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	70.795.595.757	20.046.305.151
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	26.537.189.611	2.240.746.402
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.467.950.812	3.232.799.481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	47.040.544	(5.595.071)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	32.052.180.967	5.467.950.812

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Diệu

Ngày 10 tháng 12 năm 2022



Vũ Quang Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 01 tháng 08 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty con:				
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	65%	100%	Số 45D/TB Quốc lộ 54, ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung - Đồng Tháp, Tỉnh Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
Công ty liên kết:				
Công ty TNHH Kho lạnh Gió Bắc	30%	30%	Số 45D/TB Quốc lộ 54, ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung - Đồng Tháp, Tỉnh Đồng Tháp	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 của năm nay.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính của công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của công ty.

Các công ty liên doanh, liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên doanh hoặc liên kết. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên được đầu tư được kế toán như sau:

a) Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Doanh nghiệp không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên được đầu tư lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập khi xác định phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

c) Các điều chỉnh đối với phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua phải được thực hiện, ví dụ như sự suy giảm giá trị TSCĐ hoặc khấu hao TSCĐ dựa vào giá trị hợp lý của TSCĐ tại ngày mua.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Công ty.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định...) phải được loại trừ hoàn toàn. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 14 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	32 – 50 năm
- Chương trình phần mềm	08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	07 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

20. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.147.296.279	1.633.766.418
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.904.884.688	3.834.184.394
Cộng	32.052.180.967	5.467.950.812

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		39.840.390.249	39.840.390.249		33.325.491.181	33.325.491.181
- Ngắn hạn		39.590.390.249	39.590.390.249		31.075.491.181	31.075.491.181
+ Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay		14.000.000.000	14.000.000.000		14.000.000.000	14.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		25.590.390.249	25.590.390.249		17.075.491.181	17.075.491.181
- Dài hạn		250.000.000	250.000.000		2.250.000.000	2.250.000.000
+ Trái phiếu (250 trái phiếu của AGR kỳ hạn đến 24/09/2026)		250.000.000	250.000.000		250.000.000	250.000.000
+ Trái phiếu (200 trái phiếu của BIDV kỳ hạn 7 năm)		-	-		2.000.000.000	2.000.000.000
b) Đầu tư tài chính dài hạn		32.225.500.000			32.225.500.000	
- Góp vốn liên doanh		900.000.000			900.000.000	
+ Công ty TNHH Kho lạnh Gió Bắc	30%	900.000.000	(*)	30%	900.000.000	(*)
- Đầu tư vào đơn vị khác		31.325.500.000			31.325.500.000	
+ Công ty Cổ phần XNK Thủy Sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	207.376.000		159.520.000	261.931.840
+ Công ty Cổ phần Bao bì Thủy Sản (6.598 CP)		65.980.000	(*)		65.980.000	(*)
+ Công ty Cổ phần Thực Phẩm Hùng Hậu	17%	30.600.000.000	(*)	17%	30.600.000.000	(*)
+ Quỹ trái tim Hùng Hậu		500.000.000	(*)		500.000.000	(*)
Cộng		72.065.890.249			65.550.991.181	

(*) Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do các công ty này chưa niêm yết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

17

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

PHỤ TẠM 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn là Bên thứ ba	223.980.108.466	241.171.135.829
Phải thu khách hàng ngắn hạn là Bên liên quan (Thuyết minh VIII.1.c)	25.711.852.708	51.124.895.537
Cộng	249.691.961.174	292.296.031.366

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn là Bên thứ ba	4.531.963.381	4.435.056.658
<u>Trong đó:</u>		
Chi nhánh Công ty TNHH Tiếp vận kết nối	715.000.000	429.000.000
VIỆT - TTTV Đầu tư Xây dựng Công trình	1.164.740.945	1.164.740.945
Công ty TNHH Xây dựng Hùng Hậu	2.652.222.436	2.841.315.713
Các đối tượng khác		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là Bên liên quan (Thuyết minh VIII.1.c)	208.823.958	-
Cộng	4.740.787.339	4.435.056.658

5. Phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu khác ngắn hạn	28.681.166.520	6.252.232.798
Bên thứ ba	27.998.630.520	5.600.456.798
Lãi tiền gửi dự thu	1.012.668.596	-
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	22.453.294.749	3.908.481.959
Phải thu tiền lãi cho vay	2.221.219.515	-
Phải thu khác ngắn hạn	2.311.447.660	1.691.974.839
Phải thu khác ngắn hạn là Bên liên quan (Thuyết minh VIII.1.c)	682.536.000	651.776.000
b) Phải thu khác dài hạn là Bên thứ ba	3.809.271.449	7.400.970.635
Ký quỹ thuê tài chính - Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	3.035.629.000	6.136.444.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	64.835.000	64.835.000
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	679.822.449	1.170.706.635
Phải thu khác	28.985.000	28.985.000
Cộng	32.490.437.969	13.653.203.433

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Công ty TNHH Thủy Sản Ông Trần	1.350.137.496	(675.068.748)	1.350.137.496	-
Công ty TNHH Du lịch và Tư vấn Việt Nga	552.104.300	(276.052.150)	552.104.300	-
Các đối tượng khác	298.241.555	(149.120.777)	298.241.555	-
Cộng	2.200.483.351	(1.100.241.676)	2.200.483.351	-

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Nguyên liệu, vật liệu	3.563.048.452	-	3.473.215.075	-
Công cụ, dụng cụ	2.487.776.614	-	3.526.749.814	-
Thành phẩm	297.025.646.069	-	259.224.124.996	-
Cộng	303.076.471.135	-	266.224.089.885	-

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.025.221.405	1.655.037.540
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	342.637.791	224.653.180
Tiền thuê đất	1.090.690.200	981.851.182
Công cụ dụng cụ xuất dùng	255.360.172	231.835.481
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	336.533.242	216.697.697
b) Dài hạn	41.304.888.362	42.540.159.601
Tiền thuê đất (*)	40.506.069.242	41.953.040.642
Chi phí sửa chữa	268.364.509	541.796.459
Công cụ dụng cụ xuất dùng	530.454.611	45.322.500
Cộng	43.330.109.767	44.195.197.141

(*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại số 624 và 642 Âu Cơ, phường 10, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với thời gian thuê từ 25 - 40 năm đã được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với giá trị còn phân bổ là 40.506.069.242 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	150.897.442.814	72.464.895.920	8.556.053.483	2.179.699.872	234.098.092.089
Số tăng trong năm	-	20.438.862.622	-	-	20.438.862.622
- Mua trong năm	-	5.409.896.000	-	-	5.409.896.000
- Tăng từ tài sản thuê tài chính	-	15.028.966.622	-	-	15.028.966.622
Số giảm trong năm	-	4.817.100.768	522.727.272	-	5.339.828.040
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.817.100.768	522.727.272	-	5.339.828.040
Số dư cuối năm	150.897.442.814	88.086.657.774	8.033.326.211	2.179.699.872	249.197.126.671
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34.168.193.429	51.500.159.442	5.612.651.316	2.179.699.872	93.460.704.059
Số tăng trong năm	4.877.008.203	11.580.108.771	681.371.649	-	17.138.488.623
- Khấu hao tăng trong năm	4.877.008.203	5.319.455.403	681.371.649	-	10.877.835.255
- Tăng từ tài sản thuê tài chính	-	6.260.653.368	-	-	6.260.653.368
Số giảm trong năm	-	138.618.794	381.155.320	-	519.774.114
- Thanh lý, nhượng bán	-	138.618.794	381.155.320	-	519.774.114
Số dư cuối năm	39.045.201.632	62.941.649.419	5.912.867.645	2.179.699.872	110.079.418.568
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	116.729.249.385	20.964.736.478	2.943.402.167	-	140.637.388.030
Tại ngày cuối năm	111.852.241.182	25.145.008.355	2.120.458.566	-	139.117.708.103

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	64.267.704.711	75.813.642.073
	34.363.605.974	26.778.648.198

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	26.999.538.637	1.572.068.038	28.571.606.675
Số tăng trong năm	4.727.326.825	-	4.727.326.825
Chuyển sang tài sản cố định	15.028.966.622	-	15.028.966.622
Số dư cuối năm	16.697.898.840	1.572.068.038	18.269.966.878
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.462.000.018	290.748.066	6.752.748.084
Khấu hao tăng trong năm	2.722.926.993	608.542.464	3.331.469.457
Chuyển sang tài sản cố định	6.260.653.368	-	6.260.653.368
Số dư cuối năm	2.924.273.643	899.290.530	3.823.564.173
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	20.537.538.619	1.281.319.972	21.818.858.591
Tại ngày cuối năm	13.773.625.197	672.777.508	14.446.402.705

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.867.191.640	313.593.943	8.180.785.583
Khấu hao tăng trong năm	1.184.671.824	13.749.996	1.198.421.820
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	9.051.863.464	327.343.939	9.379.207.403
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	94.021.528.374	79.506.057	94.101.034.431
Tại ngày cuối năm	92.836.856.550	65.756.061	92.902.612.611

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	90.967.899.650	92.152.571.474
Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	283.100.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Chi phí mở rộng Văn phòng 613 Âu Cơ	6.013.876.639	3.744.766.649
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	5.576.125.006	2.540.144.794
Cộng	13.468.035.736	8.162.945.534

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	33.212.624.936	33.212.624.936	72.399.811.078	72.399.811.078
Bên liên quan	-	-	37.481.534.912	37.481.534.912
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Hùng Hậu	-	-	37.481.534.912	37.481.534.912
Bên thứ ba	33.212.624.936	33.212.624.936	34.918.276.166	34.918.276.166
Công ty TNHH MTV Thủy Sản Hiếu Lê CM	3.583.058.700	3.583.058.700	3.516.787.800	3.516.787.800
Công ty TNHH USFEED	-	-	6.000.000.020	6.000.000.020
Các đối tượng khác	29.629.566.236	29.629.566.236	25.401.488.346	25.401.488.346
b) Phải trả người bán dài hạn là Bên thứ ba	10.603.469.162	10.603.469.162	16.263.122.165	16.263.122.165
Công ty TNHH Hùng Cá	3.894.005.500	3.894.005.500	3.894.163.000	3.894.163.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Trần Hân	1.843.722.507	1.843.722.507	6.843.722.507	6.843.722.507
Các đối tượng khác	4.865.741.155	4.865.741.155	5.525.236.658	5.525.236.658

14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Số phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
	Thuế giá trị gia tăng	244.885.391	-	244.885.391
Thuế nhập khẩu	-	211.820.933	211.820.933	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.238.302.048	4.067.852.697	3.258.603.558	6.047.551.187
Thuế thu nhập cá nhân	647.326.339	915.759.526	495.261.110	1.067.824.755
Thuế tài nguyên	54.325.760	34.786.560	83.036.160	6.076.160
Tiền thuê đất	2.909.815.920	2.975.616.147	4.245.946.707	1.639.485.360
Các loại thuế khác	-	6.000.000	3.000.000	3.000.000
Cộng	9.094.655.458	8.211.835.863	8.542.553.859	8.763.937.462

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	-	55.114.609	55.114.609
Cộng	-	-	55.114.609	55.114.609

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	83.214.156	84.611.188
Cộng	83.214.156	84.611.188

16. Phải trả khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải trả khác ngắn hạn là Bên thứ ba	6.494.609.884	7.175.487.484
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	5.837.923.379	3.557.116.013
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	118.301.309	122.851.600
Phải trả khác	538.385.196	3.495.519.871
b) Phải trả khác dài hạn là Bên liên quan	4.000.000.000	9.659.604.447
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu – Nhận góp vốn Hợp tác kinh doanh dự án căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Hùng Hậu	-	5.659.604.447
Cộng	10.494.609.884	16.835.091.931

17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	147.464.522	-
Cộng	147.464.522	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	593.350.459.855	593.350.459.855	1.298.443.683.935	1.204.159.567.005	499.066.342.925	499.066.342.925
- Vay ngắn hạn (*)	574.149.821.992	574.149.821.992	1.279.243.046.076	1.181.148.222.666	476.054.998.582	476.054.998.582
+ Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (UOB)	22.718.419.601	22.718.419.601	62.111.101.996	62.170.422.973	22.777.740.578	22.777.740.578
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	231.866.980.420	231.866.980.420	469.875.080.020	409.388.979.600	171.380.880.000	171.380.880.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	21.480.937.893	21.480.937.893	69.853.573.632	80.102.777.325	31.730.141.586	31.730.141.586
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	85.941.095.000	85.941.095.000	189.454.253.000	163.849.940.000	60.336.782.000	60.336.782.000
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	207.146.611.690	207.146.611.690	477.633.061.707	455.316.374.092	184.829.924.075	184.829.924.075
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank)	4.995.777.388	4.995.777.388	10.315.975.721	10.319.728.676	4.999.530.343	4.999.530.343
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	19.200.637.863	19.200.637.863	19.200.637.859	23.011.344.339	23.011.344.343	23.011.344.343
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	5.104.121.863	5.104.121.863	5.104.121.859	8.914.828.339	8.914.828.343	8.914.828.343

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn (**)	42.074.818.737	42.074.818.737	5.139.144.518	20.392.446.996	57.328.121.215	57.328.121.215
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	14.768.900.000	14.768.900.000	-	5.226.800.000	19.995.700.000	19.995.700.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	24.446.082.000	24.446.082.000	-	8.869.716.000	33.315.798.000	33.315.798.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2.859.836.737	2.859.836.737	5.139.144.518	6.295.930.996	4.016.623.215	4.016.623.215
Cộng	635.425.278.592	635.425.278.592	1.303.582.828.453	1.224.552.014.001	556.394.464.140	556.394.464.140

c) Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán
Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm		Phương thức đảm bảo
			USD	VND	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	201918906827	12 tháng		224.250.000.000	Thế chấp
	201918906827	12 tháng	317.242,00	7.616.980.420	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	CVL.DN.1855.290622	6 tháng		13.994.000.000	Thế chấp
	CVL.DN.1855.290622	6 tháng	189.000,00	4.537.890.000	Thế chấp
	CVL.DN.1856.290622	12 tháng		2.949.047.893	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	1606-LAV-202200045	6 tháng		6.480.000.000	Thế chấp
	1606-LAV-202200045	6 tháng	3.309.500,00	79.461.095.000	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	01/2022/1777831/HĐTD	12 tháng		202.640.799.050	Thế chấp
	01/2022/1777831/HĐTD	12 tháng	187.664,00	4.505.812.640	Thế chấp
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (UOB)	UOB/HCMC/CASL/20234	12 tháng		22.718.419.601	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank)	34/2022/HDTD/BCH	12 tháng		4.995.777.388	Tin chấp
Cộng				574.149.821.992	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm			Phương thức đảm bảo
			Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1511700300	120 tháng	3.200.040.000	5.066.330.000	8.266.370.000	Thế chấp
	LD1623700088	120 tháng	4.530.000.000	13.590.000.000	18.120.000.000	Thế chấp
	LD1728500607	120 tháng	1.370.076.000	5.789.752.000	7.159.828.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	LAV201600721	120 tháng	4.700.000.000	14.100.000.000	18.800.000.000	Thế chấp
	1606-LAV-202000812	60 tháng	296.400.000	668.900.000	965.300.000	Thế chấp
Cộng			14.096.516.000	39.214.982.000	53.311.498.000	

+ Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
2019-00016-001	48 tháng	207.285.670	-	207.285.670
2019-00057-001	48 tháng	325.941.167	-	325.941.167
2021-00028-000	24 tháng	3.483.396.382	-	3.483.396.382
2021-00196-000	48 tháng	392.353.428	948.187.417	1.340.540.845
2021-00195-000	48 tháng	695.145.216	1.911.649.320	2.606.794.536
Cộng		5.104.121.863	2.859.836.737	7.963.958.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	221.560.600.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	19.531.692.213	292.522.317.628
Lãi trong năm trước					12.788.192.627	12.788.192.627
Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2020					(13.293.030.000)	(13.293.030.000)
Giảm khác (thù lao HĐQT)					(467.370.597)	(467.370.597)
Số dư cuối năm trước	221.560.600.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	17.968.095.458	290.958.720.873
Số dư đầu năm nay	221.560.600.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	17.968.095.458	290.958.720.873
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	13.290.940.000				(13.290.940.000)	-
Lãi trong năm nay					16.030.784.098	16.030.784.098
Giảm khác (thù lao HĐQT) (*)					(383.645.779)	(383.645.779)
Số dư cuối năm nay	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	20.324.293.777	306.605.859.192

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 25/12/2021, Đại hội đã biểu quyết thông qua thù lao Hội đồng quản trị, thư ký là 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 và chia cổ tức bằng cổ phiếu tương đương 6% vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2021.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	%	Số đầu năm VND	%
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	120.448.160.000	51,286	113.630.340.000	48,844
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	23.474.530.000	9,995	22.145.790.000	9,519
Vốn góp của các cổ đông	90.928.850.000	38,718	85.784.470.000	41,637
Cộng	234.851.540.000	100	221.560.600.000	100

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	221.560.600.000	221.560.600.000
Vốn góp tăng trong năm	13.290.940.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	234.851.540.000	221.560.600.000
Cổ tức đã chia	13.290.940.000	13.293.030.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.485.154	22.156.060
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.485.154	22.156.060
- Cổ phiếu phổ thông	23.485.154	22.156.060
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.010	1.010
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.484.144	22.155.050
- Cổ phiếu phổ thông	23.484.144	22.155.050
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
+ USD	46.137,10	52.091,00
+ EUR	175,01	194,87

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.265.940.965.619	1.023.713.085.234
Doanh thu bán hàng hóa	22.844.111.083	34.077.410.775
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.393.915.154	52.071.952.653
Doanh thu khác	-	12.319.787.942
Cộng	1.333.178.991.856	1.122.182.236.604
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	43.099.044.696	32.075.319.604

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất phần VIII.1.c

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	19.809.427	115.617.924
Hàng bán bị trả lại	1.332.947.005	660.394.324
Cộng	1.352.756.432	776.012.248

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.264.588.209.187	1.022.937.072.986
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	22.844.111.083	34.077.410.775
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	44.393.915.154	52.071.952.653
Doanh thu thuần khác	-	12.319.787.942
Cộng	1.331.826.235.424	1.121.406.224.356

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm	1.210.816.152.729	981.181.375.721
Giá vốn hàng hóa	10.956.742.305	23.277.062.862
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	23.715.579.919	24.581.847.442
Cộng	1.245.488.474.953	1.029.040.286.025

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.148.516.522	1.535.973.528
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.037.360.239	4.685.361.049
Cộng	9.185.876.761	6.221.334.577

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	38.231.030.320	38.340.323.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.559.910.105	3.282.093.850
Cộng	46.790.940.425	41.622.417.521

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Chi phí bán hàng	17.939.354.760	22.772.126.233
Chi phí nhân viên	5.390.903.555	6.159.727.539
Chi phí hoa hồng	1.084.802.079	1.050.732.326
Chi phí vận chuyển và bảo hiểm hàng hóa	10.275.617.433	14.096.152.485
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.188.031.693	1.465.513.883
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.050.924.671	17.179.456.275
Chi phí nhân viên quản lý	10.458.119.154	10.618.917.057
Chi phí khấu hao	401.306.376	432.414.407
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.100.241.676	-
Các khoản chi phí quản lý khác	7.091.257.465	6.128.124.811

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản	15.835.455	163.636.364
Thu nhập từ xử lý công nợ	6.748.131.691	-
Thu nhập khác	2.915.673.723	148.221.286
Cộng	9.679.640.869	311.857.650

9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản vi phạm	1.048.736.729	865.716.968
Chi phí khác	127.220.199	256.117.695
Cộng	1.175.956.928	1.121.834.663

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thu nhập từ hoạt động chế biến trong thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.067.852.697	3.415.103.239
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.067.852.697	3.415.103.239

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư vào công ty con	(737.322.611)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(147.464.522)	-

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.030.784.098	12.788.192.627
Các khoản điều chỉnh	(480.923.523)	(383.645.779)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	480.923.523	383.645.779
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.549.860.575	12.404.546.848
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	22.464.565	22.464.565
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	692	552

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25/12/2021, thù lao HĐQT và BKS tạm tính theo tỷ lệ 3% lợi nhuận hợp nhất sau thuế.

(**) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm trước và Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2022 và trích thù lao HĐQT, BKS.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.186.255.490.800	929.059.491.802
Chi phí nhân công	65.252.879.824	61.921.921.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.407.726.532	15.440.198.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.623.476.805	47.435.992.349
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.100.241.676	-
Chi phí khác bằng tiền	11.683.717.515	12.004.813.694
Cộng	1.309.323.533.152	1.065.862.417.367

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tăng vốn bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu	13.290.940.000	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	1.276.151.522.190	1.095.313.822.106

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.195.244.738.666)	(1.054.567.809.734)
Trả tiền nợ thuê tài chính	(10.106.637.476)	(7.414.657.221)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản Trị có tham gia điều hành và Ban Tổng Giám đốc là:

Họ và tên	Chức vụ		Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Tống Văn Tùng	Tổng Giám đốc	Từ 22/12/2020 đến 02/12/2021	88.961.129	669.613.150
Ông Vũ Quang Chính	Tổng Giám đốc	Từ 02/12/2021	422.680.300	-
Ông Từ Thanh Phụng	Tổng Giám đốc	Đến 22/12/2020	360.387.345	66.969.200
Bà Nguyễn Thị Phương Như	Phó Tổng Giám đốc	Đến 05/05/2021	-	230.634.783
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc		364.832.962	329.149.127
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Tổng Giám đốc	Từ 22/12/2020 đến 17/12/2021	59.443.005	308.505.137
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc		569.102.605	188.390.567
Bà Nguyễn Yến	Phó Tổng Giám đốc	Từ 17/12/2021	160.939.014	-
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Từ 17/12/2021	-	-
Cộng			2.026.346.360	1.793.261.964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản Trị là:			
Họ và tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	69.300.000	61.200.000
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	69.300.000	72.000.000
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên	54.000.000	54.000.000
Ông Tống Văn Tùng	Thành viên	9.000.000	40.500.000
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên	54.000.000	54.000.000
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	54.000.000	54.000.000
Ông Vũ Quang Chính	Thành viên	40.500.000	-
Cộng		344.700.000	335.700.000

b. Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.099.044.696	32.075.319.604
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	1.393.860.717	1.268.001.398
Trường Đại Học Văn Hiến	Bên liên quan	30.325.521.542	24.262.288.803
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Hùng Hậu	Bên liên quan	11.039.931.951	6.404.591.719
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Bên liên quan	339.730.486	140.437.684
Chi phí mua hàng hoá và tài sản			
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Hùng Hậu	Bên liên quan	1.989.574.245	49.978.073.412
Giao dịch khác			
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	800.000.000	-

c. Cho đến ngày cuối năm, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		25.711.852.708	51.124.895.537
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	1.601.130.467	542.353.538
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Bên liên quan	400.000.000	137.500.000
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Hùng Hậu	Bên liên quan	9.556.096.773	36.214.273.545
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Bên liên quan	14.154.625.468	14.230.768.454
Ứng trước cho nhà cung cấp ngắn hạn		208.823.958	-
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Hùng Hậu	Bên liên quan	208.823.958	-
Phải thu khác ngắn hạn		682.536.000	651.776.000
Trường Đại Học Văn Hiến	Bên liên quan	651.776.000	651.776.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	30.760.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xuất khẩu	267.070.413.644	258.947.875.371
Trong nước	1.064.755.821.780	862.458.348.985
Cộng	1.331.826.235.424	1.121.406.224.356

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 đã được kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Diệu

Ngày 10 tháng 12 năm 2022



Tổng Giám đốc

Vũ Quang Chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

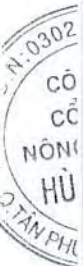
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Năm tài chính kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2023**

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 33



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	02 tháng 12 năm 2021	
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	02 tháng 12 năm 2021	
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên	28 tháng 12 năm 2019	24 tháng 12 năm 2022
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên	28 tháng 12 năm 2019	
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	28 tháng 12 năm 2019	24 tháng 12 năm 2022
Ông Vũ Quang Chính	Thành viên	25 tháng 12 năm 2021	
Bà Lê Thị Thùy Phương	Thành viên	24 tháng 12 năm 2022	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Vũ Quang Chính	Tổng Giám đốc	02 tháng 12 năm 2021	
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc	08 tháng 05 năm 2020	
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc	05 tháng 05 năm 2021	01 tháng 11 năm 2023
Bà Nguyễn Yên	Phó Tổng Giám đốc	17 tháng 12 năm 2021	
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	17 tháng 12 năm 2021	01 tháng 11 năm 2023
Bà Nguyễn Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 11 năm 2023	
Bà Nguyễn Việt Thúy An	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 11 năm 2023	
Ông Lê Phạm Công Hoang	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 11 năm 2023	

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở hoạt động đặt tại Số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Các hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm.

4. Đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 33.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

6. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 của Công ty.

7. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này có được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

9. Các cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023

Tổng Giám đốc



VŨ QUANG CHÍNH



Số: 40/2023/BCKT/SV-VP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG,
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27 tháng 11 năm 2023 từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH TP.HCM

366/7A Chu Văn An, Phường 12, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
Tel : (84-028) 3553 3730 - 3553 3731 * Fax : (84-028) 3553 3732
Email : saoviet1011@vnn.vn

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH CẦN THƠ

Lô 66, Đường số 11, Khu dân cư công ty Cổ phần xây dựng TP.Cần Thơ,
P.Hung Thạnh, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ
Tel : (0292) 3765 999 * Fax : (0292) 3765 766 * Email : svc-ct@vnn.vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán này đã ký báo cáo kiểm toán số: 02-2/BCKT/TC ngày 12 tháng 12 năm 2022 và đưa ra ý kiến kiểm toán dưới dạng chấp nhận toàn phần.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 11 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT



NGUYỄN MẠNH QUÂN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0180-2023-107-1

Kiểm toán viên

LÊ NGỌC KHANH
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 1804-2023-107-1

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: **000731** Quyền số: - SCT/BS

Ngày: **11-01-2024**

TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		677.830.052.734	671.331.805.106
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14.253.361.170	32.029.766.044
1. Tiền	111		14.253.361.170	32.029.766.044
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.517.104.181	39.590.390.249
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	40.517.104.181	39.590.390.249
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		255.407.570.378	281.643.126.494
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	170.648.211.507	249.635.861.174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	3.249.093.595	4.740.787.339
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	56.972.171.901	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	24.625.733.253	28.366.719.657
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(87.639.878)	(1.100.241.676)
IV. Hàng tồn kho	140		353.918.118.321	303.076.471.135
1. Hàng tồn kho	141	V.08	353.918.118.321	303.076.471.135
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.733.898.684	14.992.051.184
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	2.141.082.054	2.025.221.405
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.592.816.630	12.966.829.779
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		396.117.301.987	355.432.096.355
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.187.874.858	3.809.271.449
Phải thu dài hạn khác	216	V.10	2.187.874.858	3.809.271.449
II. Tài sản cố định	220		248.983.276.772	246.466.723.419
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	146.915.117.635	139.117.708.103
Nguyên giá	222		268.158.453.554	249.197.126.671
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.243.335.919)	(110.079.418.568)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	10.363.968.346	14.446.402.705
Nguyên giá	225		11.880.532.637	18.269.966.878
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.516.564.291)	(3.823.564.173)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	91.704.190.791	92.902.612.611
Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.577.629.223)	(9.379.207.403)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.956.906.481	13.468.035.736
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	5.956.906.481	13.468.035.736
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		95.044.572.712	50.383.177.389
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.15	65.445.000.000	19.545.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	30.825.500.000	31.325.500.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.17	(1.475.927.288)	(737.322.611)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.18	250.000.000	250.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		43.944.671.164	41.304.888.362
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.19	43.944.671.164	41.304.888.362
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.073.947.354.721	1.026.763.901.461

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		774.452.689.487	723.053.218.136
I. Nợ ngắn hạn	310		674.597.136.456	648.284.454.251
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.20	30.718.042.433	32.650.002.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.022.907.264	901.914.263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.21	19.935.000.726	11.776.953.778
4. Phải trả người lao động	314	V.22	4.555.446.288	3.521.804.028
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	83.214.156
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	9.116.038.844	6.000.067.627
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	609.249.662.593	593.350.459.855
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
II. Nợ dài hạn	330		99.855.553.031	74.768.763.885
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.25	34.072.948.947	28.693.945.148
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.26	35.454.300.000	4.000.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.27	30.328.304.084	42.074.818.737
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		299.494.665.234	303.710.683.325
I. Vốn chủ sở hữu	410		299.494.665.234	303.710.683.325
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.28	234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	46.428.827.960	46.428.827.960
3. Cổ phiếu quỹ	415	V.28	(10.100.000)	(10.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.28	5.011.297.455	5.011.297.455
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.28	13.213.099.819	17.429.117.910
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.857.707.987	4.918.227.102
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.355.391.832	12.510.890.808
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.073.947.354.721	1.026.763.901.461

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Diệu



Tổng Giám đốc



Vũ Quang Chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.396.812.606.867	1.333.178.991.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	52.240.441	1.352.756.432
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	1.396.760.366.426	1.331.826.235.424
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.298.041.399.193	1.245.488.474.953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		98.718.967.233	86.337.760.471
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	12.271.610.393	9.185.874.136
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	61.167.605.427	47.528.263.036
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54.692.276.002	38.231.030.320
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	13.244.311.958	17.939.354.760
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	19.277.949.412	19.044.473.671
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.300.710.829	11.011.543.140
11. Thu nhập khác	31	VI.07	2.111.170.777	9.679.640.869
12. Chi phí khác	32	VI.08	698.128.075	1.069.800.115
13. Lợi nhuận khác	40		1.413.042.702	8.609.840.754
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.713.753.531	19.621.383.894
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	8.358.361.699	7.110.493.086
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.355.391.832	12.510.890.808
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	428	535

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Diệu



Tổng Giám đốc

Vũ Quang Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 03 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.713.753.531	19.621.383.894
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		15.099.860.153	15.407.726.532
- Các khoản dự phòng	03	VI.04;06	(273.997.121)	1.837.564.287
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.04	1.530.073.379	2.835.980.335
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.03;07	(9.733.624.673)	(4.164.349.352)
- Chi phí lãi vay	06	VI.04	54.692.276.002	38.231.030.320
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		80.028.341.271	73.769.336.016
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		96.438.501.384	24.578.637.548
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50.841.647.186)	(36.852.381.250)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		41.761.704.129	(54.300.122.235)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.755.643.451)	865.087.374
- Tiền lãi vay đã trả	14		(54.692.276.002)	(38.231.030.320)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.21	(3.495.382.541)	(3.258.603.558)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(463.073.551)	(383.645.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20		105.980.524.053	(33.812.722.204)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(15.957.065.094)	(9.675.894.213)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		5.000.000.000	4.835.889.381
3. Tiền chi cho vay	23		(105.235.776.000)	(8.514.899.068)
3. Tiền thu hồi cho vay	24		48.263.604.099	2.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.15	(45.900.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.168.331.927	914.625.786
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐĐT	30		(112.660.905.068)	(10.440.278.114)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	V.24;27	1.303.055.882.666	1.276.151.522.190
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.24;27	(1.294.952.858.987)	(1.195.244.738.666)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.24;27	(5.416.621.864)	(10.106.637.476)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.065.231.200)	(4.550.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC	40		(11.378.829.385)	70.795.595.757
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(18.059.210.400)	26.542.595.439
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.01	32.029.766.044	5.440.130.061
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi NT	61		282.805.526	47.040.544
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.01	14.253.361.170	32.029.766.044

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Diệu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023



Tổng Giám đốc



Vũ Quang Chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thủy sản số 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0302047389 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã hai mươi chín (29) lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Thay đổi lần thứ hai mươi chín (29) gần đây nhất (ngày 17 tháng 05 năm 2023) về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	234.851.540.000 VND
Mệnh giá cổ phần	10.000 VND
Tổng số cổ phần	23.485.154 cổ phần

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : (84 - 28) 3974 1135
Fax : (84 - 28) 3974 1280
Mã số thuế : 0 3 0 2 0 4 7 3 8 9

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm;
-

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Người lao động

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có khoảng 574 người lao động đang làm việc (tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 khoảng 563 người).

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Ngành nghề</u>
Công ty TNHH Ngu nghiệp Hùng Hậu	65,00%	100,00%	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản,...
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	51,00%	59,75%	Lô CVI-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến rau quả, nông sản xuất khẩu; Chế biến bảo quản thủy sản,...

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	07 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08

8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (Từ 32 - 44 năm).

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 05 đến 08 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

10. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại kỳ phiếu, tín phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai; các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Thu nhập lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

12. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

13. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông;
- Thặng dư vốn cổ phần: Chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá;
- Vốn khác: Hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ doanh thu chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ khi đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty xác định thu nhập đối với hoạt động chế biến thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 15% theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác áp dụng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm số thuế phải trả hiện tại và số thuế thu nhập hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất trong năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có thể chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Các bên liên quan

Các bên có liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, nhân viên của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.535.170.821	1.126.324.218
Tiền gửi ngân hàng	12.718.190.349	30.903.441.826
Cộng	14.253.361.170	32.029.766.044

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	26.517.104.181	26.517.104.181	25.590.390.249	25.590.390.249
Cộng	40.517.104.181	40.517.104.181	39.590.390.249	39.590.390.249

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Bên thứ ba</i>	<i>110.842.272.499</i>	<i>223.885.245.915</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>59.805.939.008</i>	<i>25.750.615.259</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	38.723.647.460	9.556.096.773
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	13.228.369.336	14.154.625.468
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	2.982.790.158	1.601.130.467
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	823.633.334	400.000.000
Trường Đại học Văn Hiến	4.047.498.720	38.762.551
Cộng	<u>170.648.211.507</u>	<u>249.635.861.174</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Bên thứ ba</i>	<i>3.249.093.595</i>	<i>4.531.963.381</i>
<i>Bên liên quan</i>	-	<i>208.823.958</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	-	208.823.958
Cộng	<u>3.249.093.595</u>	<u>4.740.787.339</u>

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Bên thứ ba</i>	<i>20.972.171.901</i>	-
<i>Bên liên quan</i>	<i>36.000.000.000</i>	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	36.000.000.000	-
Cộng	<u>56.972.171.901</u>	<u>-</u>

6. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Bên thứ ba</i>	<i>14.633.302.420</i>	<i>26.510.185.717</i>
Phải thu tạm ứng	8.709.339.224	22.453.294.749
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	227.000.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.600.532.292	1.012.668.596
Phải thu tiền lãi cho vay	3.270.361.323	2.221.219.515
Quỹ trái tim Hùng Hậu	500.000.000	-
Các đối tượng khác	326.069.581	823.002.857
<i>Bên liên quan</i>	<i>9.992.430.833</i>	<i>1.856.533.940</i>
Trường Đại học Văn Hiến	-	651.776.000
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	7.638.397.940	1.173.997.940
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	2.354.032.893	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	-	30.760.000
Cộng	<u>24.625.733.253</u>	<u>28.366.719.657</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty TNHH Thủy sản Ông Trần	-	-	1.350.137.496	(675.068.748)
Công ty TNHH Du lịch và Tư vấn Việt Nga	-	-	552.104.300	(276.052.150)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	80.482.136	(56.337.495)	107.973.952	(53.986.976)
Các đối tượng khác	44.717.690	(31.302.383)	190.267.603	(95.133.802)
Cộng	125.199.826	(87.639.878)	2.200.483.351	(1.100.241.676)

8. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1.031.388.421	1.199.987.373
Công cụ, dụng cụ	2.437.904.044	2.487.776.614
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.225.014.726	2.363.061.079
Thành phẩm	349.223.811.130	297.025.646.069
Cộng	353.918.118.321	303.076.471.135

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào</u>	<u>Số cuối năm</u>
			<u>chi phí SXKD trong năm</u>	
Tiền thuê đất	1.090.690.200	4.578.138.792	(4.253.276.743)	1.415.552.249
Chi phí bảo hiểm	342.637.791	510.581.377	(548.444.466)	304.774.702
Công cụ, dụng cụ	255.360.172	354.384.641	(518.584.939)	91.159.874
Chi phí khác	336.533.242	3.180.710.506	(3.187.648.519)	329.595.229
Cộng	2.025.221.405	8.623.815.316	(8.507.954.667)	2.141.082.054

10. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Bên thứ ba</i>	2.187.874.858	3.809.271.449
Ký quỹ thuê tài chính	1.444.050.000	3.035.629.000
Ký quỹ dài hạn khác	64.835.000	64.835.000
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	653.964.858	679.822.449
Các đối tượng khác	25.025.000	28.985.000
<i>Bên liên quan</i>	-	-
Cộng	2.187.874.858	3.809.271.449

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	150.897.442.814	88.086.657.770	8.033.326.211	2.179.699.876	249.197.126.671
Tăng trong năm	14.349.577.758	13.915.925.173	1.729.360.746	-	29.994.863.677
Mua sắm mới	-	2.027.538.292	157.292.708	-	2.184.831.000
Xây dựng cơ bản	14.349.577.758	1.092.046.982	-	-	15.441.624.740
Tăng từ TS cho thuê tài chính	-	10.796.339.899	1.572.068.038	-	12.368.407.937
Giảm trong năm	-	(8.674.831.294)	(2.275.040.000)	(83.665.500)	(11.033.536.794)
Thanh lý	-	(8.674.831.294)	(2.275.040.000)	(83.665.500)	(11.033.536.794)
Số cuối năm	165.247.020.572	93.327.751.649	7.487.646.957	2.096.034.376	268.158.453.554
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	39.045.201.632	62.941.649.415	5.912.867.645	2.179.699.876	110.079.418.568
Tăng trong năm	4.987.295.069	9.079.791.371	2.141.351.775	-	16.208.438.215
Khấu hao trong năm	4.987.295.069	6.029.907.165	937.790.013	-	11.954.992.247
Tăng từ TS cho thuê tài chính	-	3.049.884.206	1.203.561.762	-	4.253.445.968
Giảm trong năm	-	(2.733.212.062)	(2.227.643.302)	(83.665.500)	(5.044.520.864)
Thanh lý	-	(2.733.212.062)	(2.227.643.302)	(83.665.500)	(5.044.520.864)
Số cuối năm	44.032.496.701	69.288.228.724	5.826.576.118	2.096.034.376	121.243.335.919
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	111.852.241.182	25.145.008.355	2.120.458.566	-	139.117.708.103
Số cuối năm	121.214.523.871	24.039.522.925	1.661.070.839	-	146.915.117.635

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng và Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng. Cụ thể như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	72.988.868.204	64.267.704.711
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	39.177.580.087	34.363.605.974

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	16.697.898.840	1.572.068.038	18.269.966.878
Tăng trong năm	5.978.973.696	-	5.978.973.696
Thuê TC trong năm	5.978.973.696	-	5.978.973.696
Giảm trong năm	(10.796.339.899)	(1.572.068.038)	(12.368.407.937)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(10.796.339.899)	(1.572.068.038)	(12.368.407.937)
Số cuối năm	11.880.532.637	-	11.880.532.637

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.924.273.643	899.290.530	3.823.564.173
Tăng trong năm	1.642.174.854	304.271.232	1.946.446.086
Khấu hao trong năm	1.642.174.854	304.271.232	1.946.446.086
Giảm trong năm	(3.049.884.206)	(1.203.561.762)	(4.253.445.968)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(3.049.884.206)	(1.203.561.762)	(4.253.445.968)
Số cuối năm	1.516.564.291	-	1.516.564.291
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	13.773.625.197	672.777.508	14.446.402.705
Số cuối năm	10.363.968.346	-	10.363.968.346

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	9.051.863.464	327.343.939	9.379.207.403
Tăng trong năm	1.184.671.824	13.749.996	1.198.421.820
Khấu hao trong năm	1.184.671.824	13.749.996	1.198.421.820
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	10.236.535.288	341.093.935	10.577.629.223
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	92.836.856.550	65.756.061	92.902.612.611
Số cuối năm	91.652.184.726	52.006.065	91.704.190.791

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã được thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng và Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng. Cụ thể như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	89.783.227.826	90.967.899.650
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	283.100.000	283.100.000

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Trung tâm thương mại và Căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Chi phí sửa chữa Văn Phòng 613 Âu Cơ	-	6.013.876.639
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.078.872.390	5.576.125.006
Cộng	5.956.906.481	13.468.035.736

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Nưg nghiệp Hùng Hậu (1)	65%	19.545.000.000	18.802.031.441	65%	19.545.000.000	18.807.677.389
Công ty TNHH Happyfood Vietnam (2)	51%	45.900.000.000	45.167.041.271	-	-	-
Cộng		65.445.000.000	63.969.072.712		19.545.000.000	18.807.677.389

- (1) Khoản đầu tư góp vốn (65%) vào Công ty TNHH Nưg nghiệp Hùng Hậu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 1402052916 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) gần nhất ngày 24 tháng 02 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 65.000.000.000 VND; trong đó, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu cam kết góp là 42.250.000.000 VND. Theo báo cáo tài chính của Công ty TNHH Nưg nghiệp Hùng Hậu, Vốn góp thực tế đến thời điểm kết thúc năm tài chính ngày 30/09/2023 là 19.545.000.000 VND, do chỉ có Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu thực hiện góp vốn nên tỷ lệ lợi ích Công ty được hưởng là 100%.
- (2) Khoản đầu tư góp vốn (51%) vào Công ty TNHH Happyfood Vietnam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 1400457610 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 08 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ mười một (11) ngày 07 tháng 06 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 90.000.000.000 VND; trong đó, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu cam kết góp là 45.900.000.000 VND. Theo báo cáo tài chính của Công ty TNHH Happyfood Vietnam, Vốn góp thực tế đến thời điểm kết thúc năm tài chính ngày 30/09/2023 là 76.814.800.000 VND. Trong đó, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu đã góp 45.900.000.000 VND (chiếm 59,75% vốn góp thực tế) nên tỷ lệ lợi ích Công ty được hưởng là 59,75%.

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	303.088.000		159.520.000	207.376.000
Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP) (*)		65.980.000	65.980.000		65.980.000	65.980.000
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu (**)	17%	30.600.000.000	30.600.000.000	17%	30.600.000.000	30.600.000.000
Quỹ trái tim Hùng Hậu (*)		-	-		500.000.000	500.000.000
Cộng		30.825.500.000	37.832.658.226		31.325.500.000	31.373.356.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- (*) Tại ngày đầu năm và cuối năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này nên giá trị hợp lý được trình bày theo giá gốc.
- (**) Theo báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 của Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu chưa được kiểm toán thì hoạt động kinh doanh của Công ty có lãi và khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 không giảm giá trị của khoản đầu tư. Do đó, Công ty trình bày giá trị hợp lý bằng giá gốc.

17. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu	19.545.000.000	(742.968.559)	19.545.000.000	(737.322.611)
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	45.900.000.000	(732.958.729)	-	-
Cộng	65.445.000.000	(1.475.927.288)	19.545.000.000	(737.322.611)

18. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Khoản đầu tư 250 trái phiếu (Mệnh giá là 1.000.000 VND/trái phiếu) của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ARG), kỳ hạn đến 24/09/2026.

19. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào	Số cuối năm
			chi phí SXKD trong năm	
Tiền thuê đất	40.506.069.242	-	(1.446.971.400)	39.059.097.842
Chi phí sửa chữa	268.364.509	4.102.284.499	(915.937.837)	3.454.711.171
Công cụ, dụng cụ	530.454.611	1.294.804.564	(394.397.024)	1.430.862.151
Cộng	41.304.888.362	5.397.089.063	(2.757.306.261)	43.944.671.164

20. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Bên thứ ba</i>	<i>27.795.811.831</i>	<i>32.650.002.236</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>2.922.230.602</i>	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	2.922.230.602	-
Cộng	30.718.042.433	32.650.002.236

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng nội địa	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.090.191.576	8.358.361.699	(3.495.382.541)	13.953.170.734
Thuế thu nhập cá nhân	1.038.200.682	1.036.331.420	(576.720.477)	1.497.811.625
Thuế tài nguyên	6.076.160	40.351.360	(39.839.360)	6.588.160
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.639.485.360	4.540.853.289	(1.702.908.442)	4.477.430.207
Thuế môn bài	3.000.000	3.000.000	(6.000.000)	-
Cộng	11.776.953.778	13.978.897.768	(5.820.850.820)	19.935.000.726

+ Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem Thuyết minh IV.16.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau (Xem thuyết minh VI.09).

+ Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. Phải trả người lao động

Tiền lương trong năm còn phải thanh toán cho người lao động.

23. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bên thứ ba	9.116.038.844	6.000.067.627
Kinh phí công đoàn	1.216.662.934	1.207.341.146
Bảo hiểm xã hội	5.687.239.796	3.496.247.411
Bảo hiểm y tế	917.763.202	455.238.520
Bảo hiểm thất nghiệp	388.311.623	184.554.045
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	144.055.600	118.301.309
Các khoản phải trả khác	762.005.689	538.385.196
Bên liên quan	-	-
Cộng	9.116.038.844	6.000.067.627

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

24. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn (a)	592.815.647.941	574.149.821.992
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	22.940.675.404	22.718.419.601
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	239.196.000.000	231.866.980.420
Ngân hàng TMCP Á Châu	18.977.856.116	21.480.937.893
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	97.927.536.000	85.941.095.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	213.773.580.421	207.146.611.690
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	4.995.777.388
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (b)	16.434.014.652	19.200.637.863
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.996.400.004	4.996.400.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	9.100.116.000	9.100.116.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.087.498.644	5.104.121.863
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.250.000.004	-
Cộng	609.249.662.593	593.350.459.855

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Vay ngắn hạn

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng cụ thể như sau:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm		Phương thức đảm bảo
			USD	VND	
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	UOB/HCMC/CASL/20234	12 tháng		22.940.675.404	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	201918906827	12 tháng		239.196.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu	CVL.DN.1856.290622	12 tháng	83.200,00	16.942.784.116	Thế chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1606-LAV-202200045	12 tháng		2.035.072.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	01/2022/17778	12 tháng	3.541.600,00	11.300.000.000	Thế chấp
	31/HĐTD	12 tháng		86.627.536.000	Thế chấp
	01/2022/17778	12 tháng		209.241.900.681	Thế chấp
	31/HĐTD	12 tháng	185.269,00	4.531.679.740	Thế chấp
Cộng				592.815.647.941	

Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	22.718.419.601	49.742.537.775	(49.520.281.972)	-	22.940.675.404
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	231.866.980.420	506.847.000.000	(499.355.241.340)	(162.739.080)	239.196.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	21.480.937.893	81.055.034.505	(83.663.256.032)	105.139.750	18.977.856.116
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	85.941.095.000	187.352.755.212	(177.031.730.212)	1.665.416.000	97.927.536.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	207.146.611.690	472.700.791.623	(465.932.292.492)	(141.530.400)	213.773.580.421
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4.995.777.388	357.763.551	(5.353.540.939)	-	-
Cộng	574.149.821.992	1.298.055.882.666	(1.280.856.342.987)	1.466.286.270	592.815.647.941

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(b) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả

Khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả của các ngân hàng và Công ty cho thuê tài chính (xem thuyết minh V.27). Chi tiết khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	Số đầu năm	Vay và nợ đến hạn trả trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.996.400.000	4.996.400.004	(4.996.400.000)	-	4.996.400.004
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	9.100.116.000	9.100.116.000	(9.100.116.000)	-	9.100.116.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	5.104.121.863	1.087.498.644	(5.104.121.863)	-	1.087.498.644
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	1.250.000.004	-	-	1.250.000.004
Cộng	19.200.637.863	16.434.014.652	(19.200.637.863)	-	16.434.014.652

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

25. Phải trả dài hạn người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Bên thứ ba</i>	15.982.472.961	10.603.469.162
<i>Bên liên quan</i>	18.090.475.986	18.090.475.986
Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu	18.090.475.986	18.090.475.986
Cộng	34.072.948.947	28.693.945.148

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

26. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Bên thứ ba</i>	-	-
<i>Bên liên quan</i>	35.454.300.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	35.454.300.000	4.000.000.000
Cộng	35.454.300.000	4.000.000.000

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

27. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay dài hạn (a)</i>	25.118.465.996	39.214.982.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	9.772.499.996	14.768.900.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	15.345.966.000	24.446.082.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ thuê tài chính (b)	5.209.838.088	2.859.836.737
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.772.338.093	2.859.836.737
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.437.499.995	-
Cộng	30.328.304.084	42.074.818.737

(a) Khoản vay dài hạn của ngân hàng theo các hợp đồng cụ thể như sau:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm			Phương thức đảm bảo
			Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1606-LDS202001537	60 tháng	296.400.000	372.500.000	668.900.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	1606-LAV201600721	120 tháng	4.700.000.004	9.399.999.996	14.100.000.000	Thế chấp
	LD1511700300	120 tháng	3.200.040.000	1.866.290.000	5.066.330.000	Thế chấp
	LD1623100128	60 tháng	4.530.000.000	9.060.000.000	13.590.000.000	Thế chấp
	LD1728500607	120 tháng	1.370.076.000	4.419.676.000	5.789.752.000	Thế chấp
Cộng			14.096.516.004	25.118.465.996	39.214.982.000	

(b) Khoản nợ thuê tài chính theo các hợp đồng cụ thể như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm		
		Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
2021-00196-000	48 tháng	392.353.428	555.833.989	948.187.417
2021-00195-001	48 tháng	695.145.216	1.216.504.104	1.911.649.320
64/2023/CN.MN-CTTC	48 tháng	1.250.000.004	3.437.499.995	4.687.499.999
Cộng		2.337.498.648	5.209.838.088	7.547.336.736

Chi tiết khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển đến	Số cuối năm
				hạn trả trong năm	
Vay dài hạn	39.214.982.000	-	-	(14.096.516.004)	25.118.465.996
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	14.768.900.000	-	-	(4.996.400.004)	9.772.499.996
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	24.446.082.000	-	-	(9.100.116.000)	15.345.966.000
Nợ thuê tài chính	2.859.836.737	5.000.000.000	(312.500.001)	(2.337.498.648)	5.209.838.088
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.859.836.737	-	-	(1.087.498.644)	1.772.338.093

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số đầu năm	Vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển đến hạn trả trong năm	Số cuối năm
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh		- 5.000.000.000	(312.500.001)	(1.250.000.004)	3.437.499.995
Cộng	42.074.818.737	5.000.000.000	(312.500.001)	(16.434.014.652)	30.328.304.084

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

28. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa	Cộng
Số dư đầu năm trước	221.560.600.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	18.592.812.881	291.583.438.296
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	12.510.890.808	12.510.890.808
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	13.290.940.000	-	-	-	(13.290.940.000)	-
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(383.645.779)	(383.645.779)
Số dư cuối năm trước (số dư đầu năm nay)	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	17.429.117.910	303.710.683.325
Lãi trong năm	-	-	-	-	10.355.391.832	10.355.391.832
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(14.090.486.400)	(14.090.486.400)
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(480.923.523)	(480.923.523)
Số dư cuối năm nay	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	13.213.099.819	299.494.665.234

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24/12/2022, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua mức thù lao Hội đồng Quản trị, thư ký là 3% lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức bằng tiền mặt tương đương 6%/ trên số cổ phiếu đang lưu hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2022.

Chi tiết tình hình vốn góp của chủ sở hữu như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	120.448.160.000	51,287%	120.448.160.000	51,287%
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	23.474.530.000	9,995%	23.474.530.000	9,995%
Các đối tượng khác	90.928.850.000	38,718%	90.928.850.000	38,718%
Cộng	234.851.540.000	100,000%	234.851.540.000	100,000%

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.485.154	23.485.154
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.485.154	23.485.154
- Cổ phiếu phổ thông	23.485.154	23.485.154
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.010	1.010
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.484.144	23.484.144
- Cổ phiếu phổ thông	23.484.144	23.484.144
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 VND

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (ngoại tệ các loại)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
USD	13.803,78	46.137,10
EUR	4.099,29	175,01
CNY	2.775,20	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	1.396.812.606.867	1.333.178.991.856
- Doanh thu bán hàng hóa	-	22.844.111.083
- Doanh thu bán thành phẩm	1.318.213.998.634	1.265.940.965.619
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.598.608.233	44.393.915.154
Các khoản giảm trừ doanh thu	52.240.441	1.352.756.432
- Chiết khấu thương mại	8.193.489	-
- Giảm giá hàng bán	17.210.200	19.809.427
- Hàng bán bị trả lại	26.836.752	1.332.947.005
Doanh thu thuần	1.396.760.366.426	1.331.826.235.424
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	22.844.111.083
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.318.161.758.193	1.264.588.209.187
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	78.598.608.233	44.393.915.154

(*) Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.01)

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	-	10.956.742.305
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	1.257.378.784.736	1.210.816.152.729
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	40.662.614.457	23.715.579.919
Cộng	1.298.041.399.193	1.245.488.474.953

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.017.972.071	4.148.513.897
Cổ tức được chia	89.331.200	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.164.307.122	5.037.360.239
Cộng	<u>12.271.610.393</u>	<u>9.185.874.136</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	54.692.276.002	38.231.030.320
Dự phòng đầu tư tài chính	738.604.677	737.322.611
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.206.651.369	5.723.929.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.530.073.379	2.835.980.335
Cộng	<u>61.167.605.427</u>	<u>47.528.263.036</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	5.920.678.206	5.390.903.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.564.930.379	10.275.617.433
Chi phí khác	2.758.703.373	2.272.833.772
Cộng	<u>13.244.311.958</u>	<u>17.939.354.760</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	11.485.109.773	10.458.119.154
Chi phí khấu hao	352.300.692	401.306.376
Thuế, phí và lệ phí	4.823.904	33.062.595
Chi phí dự phòng	(1.012.601.798)	1.100.241.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.610.520.826	2.670.516.064
Chi phí khác	5.837.796.015	4.381.227.806
Cộng	<u>19.277.949.412</u>	<u>19.044.473.671</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý tài sản cố định	1.626.321.402	15.835.455
Thu bồi thường, hỗ trợ	330.098.000	-
Thu nhập từ xử lý công nợ	-	6.748.131.691
Thu nhập khác	154.751.375	2.915.673.723
Cộng	<u>2.111.170.777</u>	<u>9.679.640.869</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí phạt hành chính về thuế, bảo hiểm	654.672.505	942.579.916
Chi phí khác	43.455.570	127.220.199
Cộng	<u>698.128.075</u>	<u>1.069.800.115</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.713.753.531	19.621.383.894
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	24.922.445.680	17.670.642.353
- Các khoản điều chỉnh tăng	25.011.776.880	17.670.642.353
- Các khoản điều chỉnh giảm	(89.331.200)	-
Tổng thu nhập tính thuế	43.636.199.211	37.292.026.247
<u>Trong đó:</u>		
- Thu nhập được ưu đãi (15%)	7.377.562.864	6.958.243.267
- Thu nhập không được ưu đãi (20%)	36.258.636.347	30.333.782.980
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.358.361.699	7.110.493.086
<u>Trong đó:</u>		
- Thuế TNDN từ thu nhập ưu đãi (15%)	1.106.634.430	1.043.736.490
- Thuế TNDN từ thu nhập không ưu đãi (20%)	7.251.727.269	6.066.756.596

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.355.391.832	12.510.890.808
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(310.661.755)	(480.923.523)
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(310.661.755)	(480.923.523)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.044.730.077	12.029.967.285
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.484.144	22.468.206
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	428	535

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên hàng năm, thù lao của Hội đồng Quản trị và thư ký tạm tính theo tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	23.484.144	22.155.050
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm	-	313.156
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.484.144	22.468.206

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.251.737.818.427	1.186.255.490.800
Chi phí nhân công	66.618.718.453	65.252.879.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.099.860.153	15.407.726.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.670.233.955	29.617.025.805
Các chi phí khác	28.509.750.081	11.683.717.515
Cộng	1.382.636.381.069	1.308.216.840.476

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua tài sản chưa thanh toán	137.235.087	-
Tăng vốn bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	13.290.940.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị có tham gia điều hành và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch HĐQT	502.767.500	360.387.345
Ông Vũ Quang Chính	Tổng GĐ	391.543.050	422.680.300
Ông Tống Văn Tùng	Tổng GĐ	-	88.961.129
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng GĐ	377.224.697	364.832.962
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng GĐ	692.823.869	569.102.605
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Tổng GĐ	-	59.443.005
Bà Nguyễn Yên	Phó Tổng GĐ	191.675.000	160.939.014
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng GĐ	-	-
Cộng		<u>2.156.034.116</u>	<u>2.026.346.360</u>

Thù lao của Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	72.000.000	69.300.000
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	61.200.000	69.300.000
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên	13.500.000	54.000.000
Ông Tống Văn Tùng	Thành viên	-	9.000.000
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên	54.000.000	54.000.000
Ông Vũ Quang Chính	Thành viên	54.000.000	40.500.000
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	13.500.000	54.000.000
Bà Lê Thị Thùy Phương	Thành viên	40.500.000	-
Cộng		<u>308.700.000</u>	<u>350.100.000</u>

Các bên liên quan khác với Công ty:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Công ty mẹ
Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu	Công ty con
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Công ty con
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Trường Đại học Văn Hiến	Cổ đồng
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.307.628.731	1.393.860.717
Cho mượn tiền	1.000.000.000	2.230.000.000
Mượn tiền	84.704.300.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.515.309.010	11.039.931.951
Chi phí mua hàng hóa	4.769.201.558	1.989.574.245
Cho vay tiền	36.000.000.000	-
Cho mượn tiền	11.790.000.000	-
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	931.536.464	370.370.370
Trường Đại học Văn Hiến		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.596.284.609	30.325.521.542
Cho mượn tiền	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.057.408	339.730.486
Công ty TNHH Happyfood Vietnam		
Cho mượn tiền	7.464.400.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư nợ phải thu, nợ phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.982.790.158	1.601.130.467
Phải thu ngắn hạn khác	-	30.760.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	38.723.647.460	9.556.096.773
Phải thu về cho vay ngắn hạn	36.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.354.032.893	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	208.823.958
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	823.633.334	400.000.000
Trường Đại học Văn Hiến		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.047.498.720	38.762.551
Phải thu ngắn hạn khác	-	651.776.000
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	13.228.369.336	14.154.625.468
Công ty TNHH Happyfood Vietnam		
Phải thu ngắn hạn khác	7.638.397.940	1.173.997.940
Công nợ phải thu	109.068.731.164	27.815.973.157
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu		
Phải trả dài hạn khác	35.454.300.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu		
Phải trả người bán ngắn hạn	2.922.230.602	-
Công ty TNHH Ngu nghiệp Hùng Hậu		
Phải trả người bán dài hạn	18.090.475.986	18.090.475.986
Công nợ phải trả	56.467.006.588	22.090.475.986

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Xuất khẩu	242.491.019.671	267.070.413.644
Trong nước	1.154.269.346.755	1.064.755.821.780
Cộng	<u>1.396.760.366.426</u>	<u>1.331.826.235.424</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản, nông sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá, ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Một số chỉ tiêu liên quan đến Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 đã được Công ty ghi nhận điều chỉnh và trình bày lại. Theo đó, số liệu một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của năm trước trình bày trong Báo cáo năm nay cũng được lập lại dựa theo thay đổi trên để đảm bảo tính so sánh. Chi tiết như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước</u>	<u>Số liệu điều chỉnh lại</u>
<i>Bảng cân đối kế toán</i>			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8.734.313.389	11.776.953.778
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20.471.758.299	17.429.117.910
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>			
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.067.852.697	7.110.493.086
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	15.553.531.197	12.510.890.808
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	535

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Diệu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023



Tổng Giám đốc

Vũ Quang Chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Năm tài chính kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023..

1. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	02 tháng 12 năm 2021	
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	02 tháng 12 năm 2021	
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên	28 tháng 12 năm 2019	24 tháng 12 năm 2022
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên	28 tháng 12 năm 2019	
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	28 tháng 12 năm 2019	24 tháng 12 năm 2022
Ông Vũ Quang Chính	Thành viên	25 tháng 12 năm 2021	
Bà Lê Thị Thùy Phương	Thành viên	24 tháng 12 năm 2022	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Vũ Quang Chính	Tổng Giám đốc	02 tháng 12 năm 2021	
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc	08 tháng 05 năm 2020	
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc	05 tháng 05 năm 2021	01 tháng 11 năm 2023
Bà Nguyễn Yến	Phó Tổng Giám đốc	17 tháng 12 năm 2021	
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	17 tháng 12 năm 2021	01 tháng 11 năm 2023
Bà Nguyễn Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 11 năm 2023	
Bà Nguyễn Việt Thúy An	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 11 năm 2023	
Ông Lê Phạm Công Hoang	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 11 năm 2023	

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở hoạt động đặt tại Số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Các hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm.

4. Đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 05 đến trang 34.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

6. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 của Công ty.

7. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này có được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bản thuyết minh đính kèm của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Các cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023



Tổng Giám đốc

VŨ QUANG CHÍNH



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT

Sao Viet Auditing Company Limited

386/51 Lê Văn Sĩ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tel : (84-028) 3526 1357 - 3526 1358 * Fax : (84-028) 3526 1359 * Email : svc-hcm@vnn.vn

Số: 40.HN/2023/BCSX/SV-VP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG,
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 11 năm 2023 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH TP.HCM

366/7A Chu Văn An, Phường 12, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
Tel : (84-028) 3553 3730 - 3553 3731 * Fax : (84-028) 3553 3732
Email : saoviet1011@vnn.vn

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH CẦN THƠ

Lô 66, Đường số 11, Khu dân cư công ty Cổ phần xây dựng TP.Cần Thơ,
P.Hưng Thạnh, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ
Tel : (0292) 3765 999 * Fax: (0292) 3765 766 * Email : svc-ct@vnn.vn

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán này đã ký báo cáo kiểm toán số: 03-2/BCKT/TC ngày 12 tháng 12 năm 2022 và đưa ra ý kiến kiểm toán dưới dạng chấp nhận toàn phần.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 11 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT

Tổng Giám đốc



NGUYỄN MẠNH QUÂN

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 0180-2023-107-1

Kiểm toán viên

LÊ NGỌC KHANH

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 1804-2023-107-1

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 000732 Quyền số: - SCT/E

Ngày: 11-01-2024



Nguyễn Thị Thanh Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 01-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

				Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		720.486.392.287	672.253.898.039	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14.409.000.271	32.052.180.967	
1. Tiền	111		14.409.000.271	32.052.180.967	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.517.104.181	39.590.390.249	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	40.517.104.181	39.590.390.249	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		288.832.092.171	282.013.673.357	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	170.704.311.507	249.691.961.174	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	43.980.566.465	4.740.787.339	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	56.972.171.901	-	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	17.262.682.176	28.681.166.520	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(87.639.878)	(1.100.241.676)	
IV. Hàng tồn kho	140		353.918.118.321	303.076.471.135	
1. Hàng tồn kho	141	V.08	353.918.118.321	303.076.471.135	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.810.077.343	15.521.182.331	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	2.176.764.527	2.025.221.405	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.578.198.207	13.440.846.317	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		55.114.609	55.114.609	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		435.800.826.127	337.524.418.966	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.187.874.858	3.809.271.449	
Phải thu dài hạn khác	216	V.10	2.187.874.858	3.809.271.449	
II. Tài sản cố định	220		248.983.276.772	246.466.723.419	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	146.915.117.635	139.117.708.103	
Nguyên giá	222		268.158.453.554	249.197.126.671	
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.243.335.919)	(110.079.418.568)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	10.363.968.346	14.446.402.705	
Nguyên giá	225		11.880.532.637	18.269.966.878	
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.516.564.291)	(3.823.564.173)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	91.704.190.791	92.902.612.611	
Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014	
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.577.629.223)	(9.379.207.403)	
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		106.519.630.064	13.468.035.736	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	106.519.630.064	13.468.035.736	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		31.975.500.000	32.475.500.000	
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	900.000.000	900.000.000	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	30.825.500.000	31.325.500.000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.17	250.000.000	250.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46.134.544.433	41.304.888.362	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	45.669.399.843	41.304.888.362	
2. Lợi thế thương mại	269	V.19	465.144.590	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.156.287.218.414	1.009.778.317.005	

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023


Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		826.201.544.489	706.215.098.202
I. Nợ ngắn hạn	310		684.381.405.986	649.389.345.781
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.20	31.422.919.133	33.212.624.936
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.022.907.264	901.914.263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.21	19.964.624.799	11.806.577.851
4. Phải trả người lao động	314	V.22	4.573.548.788	3.539.906.528
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	83.214.156
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	9.610.581.101	6.494.609.884
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	617.786.786.593	593.350.459.855
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
II. Nợ dài hạn	330		141.820.138.503	56.825.752.421
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.25	15.982.472.961	10.603.469.162
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.26	35.454.300.000	4.000.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.27	90.088.180.084	42.074.818.737
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		295.185.458	147.464.522
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		330.085.673.925	303.563.218.803
I. Vốn chủ sở hữu	410		330.085.673.925	303.563.218.803
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.28	234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	46.428.827.960	46.428.827.960
3. Cổ phiếu quỹ	415	V.28	(10.100.000)	(10.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.28	5.011.297.455	5.011.297.455
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.28	13.383.008.535	17.281.653.388
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.669.479.255	4.293.509.679
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.713.529.280	12.988.143.709
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.28	30.421.099.975	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.156.287.218.414	1.009.778.317.005

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023

Người lập biểu / Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Mỹ Diệu



Tổng Giám đốc


 Vũ Quang Chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.396.812.606.867	1.333.178.991.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	52.240.441	1.352.756.432
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	1.396.760.366.426	1.331.826.235.424
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.298.041.399.193	1.245.488.474.953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		98.718.967.233	86.337.760.471
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	12.272.115.916	9.185.876.761
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	60.429.000.750	46.790.940.425
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54.692.276.002	38.231.030.320
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	13.244.311.958	17.939.354.760
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	19.625.505.463	19.050.924.671
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.692.264.978	11.742.417.376
12. Thu nhập khác	31	VI.07	2.111.170.777	9.679.640.869
13. Chi phí khác	32	VI.08	711.380.002	1.175.956.928
14. Lợi nhuận khác	40		1.399.790.775	8.503.683.941
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.092.055.753	20.246.101.317
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	8.358.361.699	7.110.493.086
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	147.720.936	147.464.522
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.585.973.118	12.988.143.709
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		10.713.529.280	12.988.143.709
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(127.556.162)	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	443	557

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Diệu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023



Vũ Quang Chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.092.055.753	20.246.101.317
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		15.137.574.579	15.407.726.532
- Các khoản dự phòng	03	VI.06	(1.012.601.798)	1.100.241.676
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.04	1.530.073.379	2.835.980.335
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.03;07	(9.734.130.196)	(4.164.351.977)
- Chi phí lãi vay	06	VI.04	54.692.276.002	38.231.030.320
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		79.705.247.719	73.656.728.203
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		64.722.034.285	24.548.522.939
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50.841.647.186)	(36.852.381.250)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		71.486.549.101	(54.162.808.266)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.018.913.619)	865.087.374
- Tiền lãi vay đã trả	14		(54.692.276.002)	(38.231.030.320)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.21	(3.495.382.541)	(3.258.603.558)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(463.073.551)	(383.645.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20		101.402.538.206	(33.818.130.657)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(125.443.360.592)	(9.675.894.213)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		5.000.000.000	4.835.889.381
3. Tiền chi cho vay	23		(105.235.776.000)	(8.514.899.068)
4. Tiền thu hồi cho vay	24		48.263.604.099	2.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.168.837.450	914.628.411
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐĐT	30		(176.246.695.043)	(10.440.275.489)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	V.24;27	1.371.352.882.666	1.276.151.522.190
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.24;27	(1.294.952.858.987)	(1.195.244.738.666)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.24;27	(5.416.621.864)	(10.106.637.476)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.065.231.200)	(4.550.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC	40		56.918.170.615	70.795.595.757
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(17.925.986.222)	26.537.189.611
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.01	32.052.180.967	5.467.950.812
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi NT	61		282.805.526	47.040.544
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.01	14.409.000.271	32.052.180.967

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023

Người lập biểu / Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mỹ Diệu

Tổng Giám đốc

Vũ Quang Chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thủy sản số 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302047389 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã hai mươi chín (29) lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Thay đổi lần thứ hai mươi chín (29) gần đây nhất (ngày 17 tháng 05 năm 2023) về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:	234.851.540.000 VND
Mệnh giá cổ phần	10.000 VND
Tổng số cổ phần	23.485.154 cổ phần

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	: Số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại	: (84 - 28) 3974 1135
Fax	: (84 - 28) 3974 1280
Mã số thuế	: 0 3 0 2 0 4 7 3 8 9

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm;
-

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Người lao động

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có khoảng 574 người lao động đang làm việc (tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 khoảng 563 người).

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Ngành nghề
Công ty con:				
Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu	65,00%	100,00%	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản,...
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	51,00%	59,75%	Lô CVI-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến rau quả, nông sản xuất khẩu; Chế biến bảo quản thủy sản,...
Công ty liên kết:				
Công ty TNHH Kho lạnh Gió Bắc	30,00%	30,00%	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Các báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty con phải được lập cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty liên doanh, liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính.

Khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên doanh hoặc liên kết. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên đầu tư được kế toán như sau:

- Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Doanh nghiệp không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.
- Phần chênh lệch giữa sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên được đầu tư lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập khi xác định phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của Công ty liên doanh, liên kết phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.
- Các điều chỉnh đối với phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua phải được thực hiện, ví dụ như sự suy giảm giá trị của TSCĐ hoặc khấu hao TSCĐ dựa vào giá trị hợp lý của TSCĐ tại ngày mua.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi nhận trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết. Công ty ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Công ty.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định,...) phải được loại trừ hoàn toàn. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	07 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08

9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (Từ 32 - 44 năm).

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 05 đến 08 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

11. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại kỳ phiếu, tín phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai; các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Thu nhập lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

14. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

15. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông;
- Thặng dư vốn cổ phần: Chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá;
- Vốn khác: Hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ doanh thu chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ khi đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty xác định thu nhập đối với hoạt động chế biến thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 15% theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác áp dụng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm số thuế phải trả hiện tại và số thuế thu nhập hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất trong năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

18. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có thể chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Các bên liên quan

Các bên có liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, nhân viên của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.551.225.247	1.147.296.279
Tiền gửi ngân hàng	12.857.775.024	30.904.884.688
Cộng	14.409.000.271	32.052.180.967

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	26.517.104.181	26.517.104.181	25.590.390.249	25.590.390.249
Cộng	40.517.104.181	40.517.104.181	39.590.390.249	39.590.390.249

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Bên thứ ba</i>	110.898.372.499	223.941.345.915
<i>Bên liên quan</i>	59.805.939.008	25.750.615.259
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	38.723.647.460	9.556.096.773
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	13.228.369.336	14.154.625.468
Công ty TNHH Phát triển Hùng Hậu	2.982.790.158	1.601.130.467
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	823.633.334	400.000.000
Trường Đại học Văn Hiến	4.047.498.720	38.762.551
Cộng	170.704.311.507	249.691.961.174

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Bên thứ ba</i>	43.980.566.465	4.531.963.381
<i>Bên liên quan</i>	-	208.823.958
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	-	208.823.958
Cộng	43.980.566.465	4.740.787.339

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Bên thứ ba</i>	20.972.171.901	-
<i>Bên liên quan</i>	36.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	36.000.000.000	-
Cộng	56.972.171.901	-

6. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Bên thứ ba</i>	14.908.649.283	27.998.630.520
Phải thu tạm ứng	8.709.339.224	22.453.294.749
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	227.000.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.600.532.292	1.012.668.596
Phải thu tiền lãi cho vay	3.270.361.323	2.221.219.515
Quỹ trái tim Hùng Hậu	500.000.000	-
Các đối tượng khác	601.416.444	2.311.447.660
<i>Bên liên quan</i>	2.354.032.893	682.536.000
Trường Đại học Văn Hiến	-	651.776.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	2.354.032.893	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	-	30.760.000
Cộng	17.262.682.176	28.681.166.520

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Thủy sản Ông Trần	-	-	1.350.137.496	(675.068.748)
Công ty TNHH Du lịch và Tư vấn Việt Nga	-	-	552.104.300	(276.052.150)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	80.482.136	(56.337.495)	107.973.952	(53.986.976)
Các đối tượng khác	44.717.690	(31.302.383)	190.267.603	(95.133.802)
Cộng	125.199.826	(87.639.878)	2.200.483.351	(1.100.241.676)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.031.388.421	1.199.987.373
Công cụ, dụng cụ	2.437.904.044	2.487.776.614
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.225.014.726	2.363.061.079
Thành phẩm	349.223.811.130	297.025.646.069
Cộng	353.918.118.321	303.076.471.135

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Tiền thuê đất	1.090.690.200	4.578.138.792	(4.253.276.743)	1.415.552.249
Chi phí bảo hiểm	342.637.791	588.671.377	(613.519.466)	317.789.702
Công cụ, dụng cụ	255.360.172	354.384.641	(518.584.939)	91.159.874
Chi phí khác	336.533.242	3.282.714.124	(3.266.984.664)	352.262.702
Cộng	2.025.221.405	8.803.908.934	(8.652.365.812)	2.176.764.527

10. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Bên thứ ba</i>	2.187.874.858	3.809.271.449
Ký quỹ thuê tài chính	1.444.050.000	3.035.629.000
Ký quỹ dài hạn khác	64.835.000	64.835.000
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	653.964.858	679.822.449
Các đối tượng khác	25.025.000	28.985.000
<i>Bên liên quan</i>	-	-
Cộng	2.187.874.858	3.809.271.449

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	150.897.442.814	88.086.657.770	8.033.326.211	2.179.699.876	249.197.126.671
Tăng trong năm	14.349.577.758	13.915.925.173	1.729.360.746	-	29.994.863.677
Mua sắm mới	-	2.027.538.292	157.292.708	-	2.184.831.000
Xây dựng cơ bản	14.349.577.758	1.092.046.982	-	-	15.441.624.740
Tăng từ TS cho thuê tài chính	-	10.796.339.899	1.572.068.038	-	12.368.407.937
Giảm trong năm	-	(8.674.831.294)	(2.275.040.000)	(83.665.500)	(11.033.536.794)
Thanh lý	-	(8.674.831.294)	(2.275.040.000)	(83.665.500)	(11.033.536.794)
Số cuối năm	165.247.020.572	93.327.751.649	7.487.646.957	2.096.034.376	268.158.453.554

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	39.045.201.632	62.941.649.415	5.912.867.645	2.179.699.876	110.079.418.568
Tăng trong năm	4.987.295.069	9.079.791.371	2.141.351.775	-	16.208.438.215
Khấu hao trong năm	4.987.295.069	6.029.907.165	937.790.013	-	11.954.992.247
Tăng từ TS cho thuê tài chính	-	3.049.884.206	1.203.561.762	-	4.253.445.968
Giảm trong năm	-	(2.733.212.062)	(2.227.643.302)	(83.665.500)	(5.044.520.864)
Thanh lý	-	(2.733.212.062)	(2.227.643.302)	(83.665.500)	(5.044.520.864)
Số cuối năm	44.032.496.701	69.288.228.724	5.826.576.118	2.096.034.376	121.243.335.919
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	111.852.241.182	25.145.008.355	2.120.458.566	-	139.117.708.103
Số cuối năm	121.214.523.871	24.039.522.925	1.661.070.839	-	146.915.117.635

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng và Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng. Cụ thể như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	72.988.868.204	64.267.704.711
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	39.177.580.087	34.363.605.974

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	16.697.898.840	1.572.068.038	18.269.966.878
Tăng trong năm	5.978.973.696	-	5.978.973.696
Thuê TC trong năm	5.978.973.696	-	5.978.973.696
Giảm trong năm	(10.796.339.899)	(1.572.068.038)	(12.368.407.937)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(10.796.339.899)	(1.572.068.038)	(12.368.407.937)
Số cuối năm	11.880.532.637	-	11.880.532.637
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.924.273.643	899.290.530	3.823.564.173
Tăng trong năm	1.642.174.854	304.271.232	1.946.446.086
Khấu hao trong năm	1.642.174.854	304.271.232	1.946.446.086
Giảm trong năm	(3.049.884.206)	(1.203.561.762)	(4.253.445.968)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(3.049.884.206)	(1.203.561.762)	(4.253.445.968)
Số cuối năm	1.516.564.291	-	1.516.564.291
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	13.773.625.197	672.777.508	14.446.402.705
Số cuối năm	10.363.968.346	-	10.363.968.346

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	9.051.863.464	327.343.939	9.379.207.403
Tăng trong năm	1.184.671.824	13.749.996	1.198.421.820
Khấu hao trong năm	1.184.671.824	13.749.996	1.198.421.820
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	10.236.535.288	341.093.935	10.577.629.223
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	92.836.856.550	65.756.061	92.902.612.611
Số cuối năm	91.652.184.726	52.006.065	91.704.190.791

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã được thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng và Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng. Cụ thể như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	89.783.227.826	90.967.899.650
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	283.100.000	283.100.000

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Trung tâm thương mại và Căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Chi phí sửa chữa Văn Phòng 613 Âu Cơ	-	6.013.876.639
Dự án nhà máy Happyfood Vietnam tại Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sóc Trăng, Đồng Tháp	100.562.723.583	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.078.872.390	5.576.125.006
Cộng	106.519.630.064	13.468.035.736

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Kho lạnh Gió Bắc (*)	30%	900.000.000	900.000.000	30%	900.000.000	900.000.000
Cộng		900.000.000	900.000.000		900.000.000	900.000.000

(*) Tại ngày đầu năm và cuối năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này nên giá trị hợp lý được trình bày theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	303.088.000		159.520.000	207.376.000
Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP) (*)		65.980.000	65.980.000		65.980.000	65.980.000
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu (*)	17%	30.600.000.000	30.600.000.000	17%	30.600.000.000	30.600.000.000
Quỹ trái tim Hùng Hậu (*)		-	-		500.000.000	500.000.000
Cộng		30.825.500.000	30.969.068.000		31.325.500.000	31.373.356.000

(*) Tại ngày đầu năm và cuối năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này nên giá trị hợp lý được trình bày theo giá gốc.

(**) Theo báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 của Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu chưa được kiểm toán thì hoạt động kinh doanh của Công ty có lãi và khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 không giảm giá trị của khoản đầu tư. Do đó, Công ty trình bày giá trị hợp lý bằng giá gốc.

17. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Khoản đầu tư 250 trái phiếu (Mệnh giá là 1.000.000 VND/trái phiếu) của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ARG), kỳ hạn đến 24/09/2026.

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Tăng trong		Kết chuyển vào	Số cuối năm
	Số đầu năm	năm	chi phí SXKD trong năm	
Tiền thuê đất	40.506.069.242	1.786.506.355	(1.508.749.076)	40.783.826.521
Chi phí sửa chữa	268.364.509	4.102.284.499	(915.937.837)	3.454.711.171
Công cụ, dụng cụ	530.454.611	1.294.804.564	(394.397.024)	1.430.862.151
Cộng	41.304.888.362	7.183.595.418	(2.819.083.937)	45.669.399.843

19. Lợi thế thương mại

Số đầu năm	-
Tăng trong năm	502.859.016
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(37.714.426)
Số cuối năm	465.144.590

20. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Bên thứ ba</i>	28.500.688.531	33.212.624.936
<i>Bên liên quan</i>	2.922.230.602	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	2.922.230.602	-
Cộng	31.422.919.133	33.212.624.936

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng nội địa	(55.114.609)	-	-	(55.114.609)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.090.191.576	8.358.361.699	(3.495.382.541)	13.953.170.734
Thuế thu nhập cá nhân	1.067.824.755	1.036.331.420	(576.720.477)	1.527.435.698
Thuế tài nguyên	6.076.160	40.351.360	(39.839.360)	6.588.160
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.639.485.360	4.546.523.289	(1.708.578.442)	4.477.430.207
Các khoản thuế khác	3.000.000	40.500.000	(43.500.000)	-
Cộng	11.751.463.242	14.022.067.768	(5.864.020.820)	19.909.510.190

(*) Khoản thuế nộp thừa được trình bày ở khoản mục “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” (Mã số 153)

+ Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem Thuyết minh IV.17.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau (Xem thuyết minh VI.09).

+ Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. Phải trả người lao động

Tiền lương trong năm còn phải thanh toán cho người lao động.

23. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	9.610.581.101	6.494.609.884
Kinh phí công đoàn	1.711.205.191	1.701.883.403
Bảo hiểm xã hội	5.687.239.796	3.496.247.411
Bảo hiểm y tế	917.763.202	455.238.520
Bảo hiểm thất nghiệp	388.311.623	184.554.045
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	144.055.600	118.301.309
Các khoản phải trả khác	762.005.689	538.385.196
Bên liên quan	-	-
Cộng	9.610.581.101	6.494.609.884

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

24. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn (a)	592.815.647.941	574.149.821.992
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	22.940.675.404	22.718.419.601
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	239.196.000.000	231.866.980.420
Ngân hàng TMCP Á Châu	18.977.856.116	21.480.937.893

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	97.927.536.000	85.941.095.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	213.773.580.421	207.146.611.690
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	4.995.777.388
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (b)	24.971.138.652	19.200.637.863
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	13.533.524.004	4.996.400.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	9.100.116.000	9.100.116.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.087.498.644	5.104.121.863
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.250.000.004	-
Cộng	617.786.786.593	593.350.459.855

(a) Vay ngắn hạn

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các Hợp đồng cụ thể như sau:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm		Phương thức đảm bảo
			USD	VND	
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	UOB/HCMC/C ASL/20234	12 tháng		22.940.675.404	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	201918906827	12 tháng		239.196.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu	CVL.DN.1856.290622	12 tháng	83.200,00	2.035.072.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1606-LAV-202200045	12 tháng		11.300.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	01/2022/17778 31/HĐTĐ	12 tháng	3.541.600,00	86.627.536.000	Thế chấp
	01/2022/17778 31/HĐTĐ	12 tháng		209.241.900.681	Thế chấp
Cộng				592.815.647.941	

Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Vay trong năm</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Số cuối năm</u>
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	22.718.419.601	49.742.537.775	(49.520.281.972)	-	22.940.675.404
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	231.866.980.420	506.847.000.000	(499.355.241.340)	(162.739.080)	239.196.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	21.480.937.893	81.055.034.505	(83.663.256.032)	105.139.750	18.977.856.116

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Vay trong năm</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Số cuối năm</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	85.941.095.000	187.352.755.212	(177.031.730.212)	1.665.416.000	97.927.536.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	207.146.611.690	472.700.791.623	(465.932.292.492)	(141.530.400)	213.773.580.421
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4.995.777.388	357.763.551	(5.353.540.939)	-	-
Cộng	574.149.821.992	1.298.055.882.666	(1.280.856.342.987)	1.466.286.270	592.815.647.941

(b) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả

Khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả của các ngân hàng và Công ty cho thuê tài chính (xem thuyết minh V.27). Chi tiết khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Vay và nợ đến hạn trả trong năm</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Số cuối năm</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.996.400.000	13.533.524.004	(4.996.400.000)	-	13.533.524.004
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	9.100.116.000	9.100.116.000	(9.100.116.000)	-	9.100.116.000
Việt Nam	5.104.121.863	1.087.498.644	(5.104.121.863)	-	1.087.498.644
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	1.250.000.004	-	-	1.250.000.004
Cộng	19.200.637.863	24.971.138.652	(19.200.637.863)	-	24.971.138.652

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

25. Phải trả dài hạn người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Bên thứ ba</i>	<i>15.982.472.961</i>	<i>10.603.469.162</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	15.982.472.961	10.603.469.162

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

26. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Bên thứ ba</i>	-	-
<i>Bên liên quan</i>	35.454.300.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	35.454.300.000	4.000.000.000
Cộng	35.454.300.000	4.000.000.000

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

27. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay dài hạn (a)</i>	84.878.341.996	39.214.982.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	69.532.375.996	14.768.900.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	15.345.966.000	24.446.082.000
<i>Nợ thuê tài chính (b)</i>	5.209.838.088	2.859.836.737
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.772.338.093	2.859.836.737
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.437.499.995	-
Cộng	90.088.180.084	42.074.818.737

(a) Khoản vay dài hạn của ngân hàng theo các hợp đồng cụ thể như sau:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm			Phương thức đảm bảo
			Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1606-LDS202001537	60 tháng	296.400.000	372.500.000	668.900.000	Thế chấp
	1606-LAV201600721	120 tháng	4.700.000.004	9.399.999.996	14.100.000.000	Thế chấp
	1606-LAV-202200841	84 tháng	8.537.124.000	59.759.876.000	68.297.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	LD1511700300	120 tháng	3.200.040.000	1.866.290.000	5.066.330.000	Thế chấp
	LD1623100128	60 tháng	4.530.000.000	9.060.000.000	13.590.000.000	Thế chấp
	LD1728500607	120 tháng	1.370.076.000	4.419.676.000	5.789.752.000	Thế chấp
Cộng			22.633.640.004	84.878.341.996	107.511.982.000	

(b) Khoản nợ thuê tài chính theo các hợp đồng cụ thể như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm		
		Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
2021-00196-000	48 tháng	392.353.428	555.833.989	948.187.417
2021-00195-001	48 tháng	695.145.216	1.216.504.104	1.911.649.320
64/2023/CN.MN-CTTC	48 tháng	1.250.000.004	3.437.499.995	4.687.499.999
Cộng		2.337.498.648	5.209.838.088	7.547.336.736

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi tiết khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển đến hạn trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn	39.214.982.000	68.297.000.000		- (22.633.640.004)	84.878.341.996
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	14.768.900.000	68.297.000.000		- (13.533.524.004)	69.532.375.996
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	24.446.082.000	-	-	- (9.100.116.000)	15.345.966.000
Nợ thuê tài chính	2.859.836.737	5.000.000.000	(312.500.001)	(2.337.498.648)	5.209.838.088
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.859.836.737	-	-	- (1.087.498.644)	1.772.338.093
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	5.000.000.000	(312.500.001)	(1.250.000.004)	3.437.499.995
Cộng	42.074.818.737	73.297.000.000	(312.500.001)	(24.971.138.652)	90.088.180.084

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

28. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	221.560.600.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	17.968.095.458	-	290.958.720.873
Lãi trong năm	-	-	-	-	12.988.143.709	-	12.988.143.709
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	13.290.940.000	-	-	-	(13.290.940.000)	-	-
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(383.645.779)	-	(383.645.779)
Số dư cuối năm trước (số dư đầu năm nay)	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	17.281.653.388	-	303.563.218.803
Lãi trong năm	-	-	-	-	10.713.529.280	-	10.713.529.280
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(14.090.486.400)	-	(14.090.486.400)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	30.421.099.975	30.421.099.975
Giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn	-	-	-	-	(40.764.210)	-	(40.764.210)
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(480.923.523)	-	(480.923.523)
Số dư cuối năm nay	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	13.383.008.535	30.421.099.975	330.085.673.925

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24/12/2022, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua mức thù lao Hội đồng Quản trị, thư ký là 3% lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức bằng tiền mặt tương đương 6%/ trên số cổ phiếu đang lưu hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi tiết tình hình vốn góp của chủ sở hữu như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	120.448.160.000	51,287%	120.448.160.000	51,287%
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	23.474.530.000	9,995%	23.474.530.000	9,995%
Các đối tượng khác	90.928.850.000	38,718%	90.928.850.000	38,718%
Cộng	234.851.540.000	100,000%	234.851.540.000	100,000%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.485.154	23.485.154
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.485.154	23.485.154
- Cổ phiếu phổ thông	23.485.154	23.485.154
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.010	1.010
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.484.144	23.484.144
- Cổ phiếu phổ thông	23.484.144	23.484.144
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 VND

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (ngoại tệ các loại)

	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	13.803,78	46.137,10
EUR	4.099,29	175,01
CNY	2.775,20	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	1.396.812.606.867	1.333.178.991.856
- Doanh thu bán hàng hóa	-	22.844.111.083
- Doanh thu bán thành phẩm	1.318.213.998.634	1.265.940.965.619
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.598.608.233	44.393.915.154
Các khoản giảm trừ doanh thu	52.240.441	1.352.756.432
- Chiết khấu thương mại	8.193.489	-
- Giảm giá hàng bán	17.210.200	19.809.427
- Hàng bán bị trả lại	26.836.752	1.332.947.005
Doanh thu thuần	1.396.760.366.426	1.331.826.235.424
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	22.844.111.083
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.318.161.758.193	1.264.588.209.187
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	78.598.608.233	44.393.915.154

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.01)

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	-	10.956.742.305
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	1.257.378.784.736	1.210.816.152.729
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	40.662.614.457	23.715.579.919
Cộng	<u>1.298.041.399.193</u>	<u>1.245.488.474.953</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.018.477.594	4.148.516.522
Cổ tức được chia	89.331.200	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.164.307.122	5.037.360.239
Cộng	<u>12.272.115.916</u>	<u>9.185.876.761</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	54.692.276.002	38.231.030.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.206.651.369	5.723.929.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.530.073.379	2.835.980.335
Cộng	<u>60.429.000.750</u>	<u>46.790.940.425</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	5.920.678.206	5.390.903.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.564.930.379	10.275.617.433
Chi phí khác	2.758.703.373	2.272.833.772
Cộng	<u>13.244.311.958</u>	<u>17.939.354.760</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	11.485.109.773	10.458.119.154
Chi phí khấu hao	390.015.118	401.306.376
Thuế, phí và lệ phí	16.493.904	36.062.595
Chi phí dự phòng	(1.012.601.798)	1.100.241.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.876.246.451	2.673.967.064
Chi phí khác	5.870.242.015	4.381.227.806
Cộng	<u>19.625.505.463</u>	<u>19.050.924.671</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý tài sản cố định	1.626.321.402	15.835.455
Thu bồi thường, hỗ trợ	330.098.000	-
Thu nhập từ xử lý công nợ	-	6.748.131.691
Thu nhập khác	154.751.375	2.915.673.723
Cộng	<u>2.111.170.777</u>	<u>9.679.640.869</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí phạt hành chính về thuế, bảo hiểm	667.924.432	1.048.736.729
Chi phí khác	43.455.570	127.220.199
Cộng	<u>711.380.002</u>	<u>1.175.956.928</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.092.055.753	20.246.101.317
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	24.544.143.458	17.045.924.930
- Các khoản điều chỉnh tăng	25.372.079.335	17.783.247.541
+ Chi phí không được trừ	25.025.028.807	17.776.799.166
+ Lợi thế thương mại	37.714.426	-
+ Lỗ không chịu thuế của Công ty con	309.336.102	6.448.375
- Các khoản điều chỉnh giảm	(827.935.877)	(737.322.611)
+ Cổ tức	(89.331.200)	-
+ Lãi không chịu thuế	(738.604.677)	(737.322.611)
Tổng thu nhập tính thuế	<u>43.636.199.211</u>	<u>37.292.026.247</u>
<u>Trong đó:</u>		
- Thu nhập được ưu đãi (15%)	7.377.562.864	6.958.243.267
- Thu nhập không được ưu đãi (20%)	36.258.636.347	30.333.782.980
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>8.358.361.699</u>	<u>7.110.493.086</u>
<u>Trong đó:</u>		
- Thuế TNDN từ thu nhập ưu đãi (15%)	1.106.634.430	1.043.736.490
- Thuế TNDN từ thu nhập không ưu đãi (20%)	7.251.727.269	6.066.756.596

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư Công ty con	738.604.677	737.322.611
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>147.720.936</u>	<u>147.464.522</u>

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.713.529.280	12.988.143.709
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(321.405.878)	(480.923.523)
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(321.405.878)	(480.923.523)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.392.123.402	12.507.220.186
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.484.144	22.468.206
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>443</u>	<u>557</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên hàng năm, thù lao của Hội đồng Quản trị và thư ký tạm tính theo tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	23.484.144	22.155.050
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm	-	313.156
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>23.484.144</u>	<u>22.468.206</u>

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.251.737.818.427	1.186.255.490.800
Chi phí nhân công	66.618.718.453	65.252.879.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.137.574.579	15.407.726.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.935.959.580	29.620.476.805
Các chi phí khác	28.516.151.655	11.686.717.515
Cộng	<u>1.382.946.222.694</u>	<u>1.308.223.291.476</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua tài sản chưa thanh toán	274.935.087	
Tặng vốn bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	13.290.940.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị có tham gia điều hành và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch HĐQT	502.767.500	360.387.345
Ông Vũ Quang Chính	Tổng GD	391.543.050	422.680.300
Ông Tống Văn Tùng	Tổng GD	-	88.961.129
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng GD	377.224.697	364.832.962
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng GD	692.823.869	569.102.605
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Tổng GD	-	59.443.005
Bà Nguyễn Yến	Phó Tổng GD	191.675.000	160.939.014
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng GD	-	-
Cộng		<u>2.156.034.116</u>	<u>2.026.346.360</u>

Thù lao của Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	72.000.000	69.300.000
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	61.200.000	69.300.000
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên	13.500.000	54.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Tống Văn Tùng	Thành viên	-	9.000.000
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên	54.000.000	54.000.000
Ông Vũ Quang Chính	Thành viên	54.000.000	40.500.000
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	13.500.000	54.000.000
Bà Lê Thị Thùy Phương	Thành viên	40.500.000	-
Cộng		308.700.000	350.100.000

Các bên liên quan khác với Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Trường Đại học Văn Hiến	Cổ đông
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.307.628.731	1.393.860.717
Cho mượn tiền	1.000.000.000	2.230.000.000
Mượn tiền	84.704.300.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.515.309.010	11.039.931.951
Chi phí mua hàng hóa	4.769.201.558	1.989.574.245
Cho vay tiền	36.000.000.000	-
Cho mượn tiền	11.790.000.000	-
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	931.536.464	370.370.370
Trường Đại học Văn Hiến		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.596.284.609	30.325.521.542
Cho mượn tiền	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.057.408	339.730.486

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư nợ phải thu, nợ phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.982.790.158	1.601.130.467
Phải thu ngắn hạn khác	-	30.760.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	38.723.647.460	9.556.096.773
Phải thu về cho vay ngắn hạn	36.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.354.032.893	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	208.823.958
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	823.633.334	400.000.000
Trường Đại học Văn Hiến		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.047.498.720	38.762.551
Phải thu ngắn hạn khác	-	651.776.000

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu</i> Phải thu ngắn hạn của khách hàng	13.228.369.336	14.154.625.468
Công nợ phải thu	<u>101.430.333.224</u>	<u>26.641.975.217</u>
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu</i> Phải trả dài hạn khác	35.454.300.000	4.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu</i> Phải trả người bán ngắn hạn	2.922.230.602	-
Công nợ phải trả	<u>38.376.530.602</u>	<u>4.000.000.000</u>

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Xuất khẩu	242.491.019.671	267.070.413.644
Trong nước	1.154.269.346.755	1.064.755.821.780
Cộng	<u>1.396.760.366.426</u>	<u>1.331.826.235.424</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản, nông sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá, ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Một số chỉ tiêu liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 đã được Công ty ghi nhận điều chỉnh và trình bày lại. Theo đó, số liệu một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước trình bày trong Báo cáo năm nay cũng được lập lại dựa theo thay đổi trên để đảm bảo tính so sánh. Chi tiết như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm trước</u>	<u>Số liệu điều chỉnh lại</u>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8.763.937.462	11.806.577.851
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20.324.293.777	17.281.653.388

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)


	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.067.852.697	7.110.493.086
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	16.030.784.098	12.988.143.709
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	692	557

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Diệu



Tổng Giám đốc

Vũ Quang Chính



AASCS

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn





Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán riêng	
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10/07/2000 và thay đổi lần thứ 29 vào ngày 17/05/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 234.851.540.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/03/2024 : 234.851.540.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm;
-

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH Ngu nghiệp Hùng Hậu	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Lô CVI-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	54,06%	59,75%	54,06%	59,75%

Công ty liên kết: không có

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/03/2024 là 7.854.460.277 VND (Cùng cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/03/2023 lợi nhuận sau thuế là 5.918.026.435 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/03/2024 là 20.746.154.218 VND (Tại thời điểm 30/09/2023 lợi nhuận chưa phân phối là 13.213.099.819 VND).